PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2015

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-CTN ngày 06 tháng 3 năm 1998 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc Việt Nam tham gia Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới (Công ước HS);

Thực hiện Nghị định thư quy định việc thực hiện Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2012;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm hai (2) phụ lục.

1. Phụ lục I: Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Phụ lục II: Sáu (6) quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS) của Tổ chức Hải quan thế giới.

Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sử dụng để thực hiện các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư; Quyết định số 2914/QĐ-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2012 về việc đính chính Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2015 của Bộ Tài chính)

PHẦN I

ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.

2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

SECTION I

LIVE ANIMALS; ANIMAL PRODUCTS

Notes.

1. Any reference in this Section to a particular genus or species of an animal, except where the context otherwise requires, includes a reference to the young of that genus or species.

2. Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature any reference to “dried” products also covers products which have been dehydrated, evaporated or freeze-dried.

Chương 1

Động vật sống

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;

(b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và

(c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Chapter 1

Live animals

Notes.

1. This Chapter covers all live animals except:

(a) Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, of heading 03.01, 03.06, 03.07 or 03.08;

(b) Cultures of micro-organisms and other products of heading 30.02; and

(c) Animals of heading 95.08.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
01.01	**Ngựa, lừa, la sống.**		**01.01**	**Live horses, asses, mules and hinnies.**	
	- Ngựa:			- Horses:	

0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0101.21.00	- - Pure-bred breeding animals	unit
0101.29.00	- - Loại khác	kg	0101.29.00	- - Other	kg
0101.30	- Lừa:		0101.30	- Asses:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0101.30.10	- - Pure-bred breeding animals	unit
0101.30.90	- - Loại khác	kg	0101.30.90	- - Other	kg
0101.90.00	- Loại khác	kg	0101.90.00	- Other	kg
01.02	**Động vật sống họ trâu bò.**		**01.02**	**Live bovine animals.**	
	- Gia súc:			- Cattle:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0102.21.00	- - Pure-bred breeding animals	unit
0102.29	- - Loại khác:		0102.29	- - Other:	
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	kg	0102.29.10	- - - Male cattle (including oxen)	kg
0102.29.90	- - - Loại khác	kg	0102.29.90	- - - Other	kg
	- Trâu:			- Buffalo:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0102.31.00	- - Pure-bred breeding animals	unit
0102.39.00	- - Loại khác	kg	0102.39.00	- - Other	kg
0102.90	- Loại khác:		0102.90	- Other:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0102.90.10	- - Pure-bred breeding animals	con
0102.90.90	- - Loại khác	kg	0102.90.90	- - Other	kg
01.03	**Lợn sống.**		**01.03**	**Live swine.**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	con	0103.10.00	- Pure-bred breeding animals	unit
	- Loại khác:			- Other:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	kg	0103.91.00	- - Weighing less than 50 kg	kg
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	kg	0103.92.00	- - Weighing 50 kg or more	kg
01.04	**Cừu, dê sống.**		**01.04**	**Live sheep and goats.**	
0104.10	- Cừu:		0104.10	- Sheep:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0104.10.10	- - Pure-bred breeding animals	unit
0104.10.90	- - Loại khác	kg	0104.10.90	- - Other	kg
0104.20	- Dê:		0104.20	- Goats:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0104.20.10	- - Pure-bred breeding animals	unit
0104.20.90	- - Loại khác	kg	0104.20.90	- - Other	kg

01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**		**01.05**	**Live poultry, that is to say, fowls of the species *Gallus domesticus*, ducks, geese, turkeys and guinea fowls.**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:			- Weighing not more than 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:		0105.11	- - Fowls of the species *Gallus domesticus*:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống [1]	con	0105.11.10	- - - Breeding fowls	unit
0105.11.90	- - - Loại khác	kg	0105.11.90	- - - Other	kg
0105.12	- - Gà tây:		0105.12	- - Turkeys:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống [1]	con	0105.12.10	- - - Breeding turkeys	unit
0105.12.90	- - - Loại khác	kg	0105.12.90	- - - Other	kg
0105.13	- - Vịt, ngan:		0105.13	- - Ducks:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống [1]	con	0105.13.10	- - - Breeding ducklings	unit
0105.13.90	- - - Loại khác	kg	0105.13.90	- - - Other	kg
0105.14	- - Ngỗng:		0105.14	- - Geese:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống [1]	con	0105.14.10	- - - Breeding goslings	unit
0105.14.90	- - - Loại khác	kg	0105.14.90	- - - Other	kg
0105.15	- - Gà lôi:		0105.15	- - Guinea fowls:	
0105.15.10	- - - Để nhân giống [1]	con	0105.15.10	- - - Breeding guinea fowls	unit
0105.15.90	- - - Loại khác	kg	0105.15.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:		0105.94	- - Fowls of the species *Gallus domesticus*:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống [1], trừ gà chọi	con	0105.94.10	- - - Breeding fowls, other than fighting cocks	unit
0105.94.40	- - - Gà chọi	kg	0105.94.40	- - - Fighting cocks	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	kg	0105.94.91	- - - - Weighing not more than 2 kg	kg
0105.94.99	- - - - Loại khác	kg	0105.94.99	- - - - Other	kg
0105.99	- - Loại khác:		0105.99	- - Other:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống [1]	con	0105.99.10	- - - Breeding ducks	unit
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	kg	0105.99.20	- - - Other ducks	kg
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống [1]	con	0105.99.30	- - - Breeding geese, turkeys and guinea fowls	unit
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	kg	0105.99.40	- - - Other geese, turkeys and guinea fowls	kg
01.06	**Động vật sống khác.**		**01.06**	**Other live animals.**	

	- Động vật có vú:			- Mammals:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	kg	0106.11.00	- - Primates	kg
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	kg	0106.12.00	- - Whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*)	kg
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	kg	0106.13.00	- - Camels and other camelids (*Camelidae*)	kg
0106.14.00	- - Thỏ	kg	0106.14.00	- - Rabbits and hares	kg
0106.19.00	- - Loại khác	kg	0106.19.00	- - Other	kg
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	kg	0106.20.00	- Reptiles (including snakes and turtles)	kg
	- Các loại chim:			- Birds:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	kg	0106.31.00	- - Birds of prey	kg
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	kg	0106.32.00	- - Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos)	kg
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	kg	0106.33.00	- - Ostriches; emus (*Dromaius novaehollandiae*)	kg
0106.39.00	- - Loại khác	kg	0106.39.00	- - Other	kg
	- Côn trùng:			- Insects:	
0106.41.00	- - Các loại ong	kg	0106.41.00	- - Bees	kg
0106.49.00	- - Loại khác	kg	0106.49.00	- - Other	kg
0106.90.00	- Loại khác	kg	0106.90.00	- Other	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

Chương 2

Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;

(b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc

(c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Chapter 2

Meat and edible meat offal

Note.

1. This Chapter does not cover:

(a) Products of the kinds described in headings 02.01 to 02.08 or 02.10, unfit or unsuitable for human consumption;

(b) Guts, bladders or stomachs of animals (heading 05.04) or animal blood (heading 05.11 or 30.02); or

(c) Animal fat, other than products of heading 02.09 (Chapter 15).

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**		**02.01**	**Meat of bovine animals, fresh or chilled.**	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	kg	0201.10.00	- Carcasses and half-carcasses	kg
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	kg	0201.20.00	- Other cuts with bone in	kg
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	kg	0201.30.00	- Boneless	kg
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**		**02.02**	**Meat of bovine animals, frozen.**	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	kg	0202.10.00	- Carcasses and half-carcasses	kg
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	kg	0202.20.00	- Other cuts with bone in	kg
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	kg	0202.30.00	- Boneless	kg
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**		**02.03**	**Meat of swine, fresh, chilled or frozen.**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:			- Fresh or chilled:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	kg	0203.11.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	kg	0203.12.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	kg
0203.19.00	- - Loại khác	kg	0203.19.00	- - Other	kg
	- Đông lạnh:			- Frozen:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	kg	0203.21.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	kg	0203.22.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	kg

0203.29.00	- - Loại khác	kg	0203.29.00	- - Other	kg
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**		**02.04**	**Meat of sheep or goats, fresh, chilled or frozen.**	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0204.10.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, fresh or chilled	kg
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:			- Other meat of sheep, fresh or chilled:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	kg	0204.21.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	kg	0204.22.00	- - Other cuts with bone in	kg
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	kg	0204.23.00	- - Boneless	kg
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	kg	0204.30.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, frozen	kg
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:			- Other meat of sheep, frozen:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	kg	0204.41.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	kg	0204.42.00	- - Other cuts with bone in	kg
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	kg	0204.43.00	- - Boneless	kg
0204.50.00	- Thịt dê	kg	0204.50.00	- Meat of goats	kg
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	**kg**	**0205.00.00**	**Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.**	**kg**
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**		**02.06**	**Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.**	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0206.10.00	- Of bovine animals, fresh or chilled	kg
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:			- Of bovine animals, frozen:	
0206.21.00	- - Lưỡi	kg	0206.21.00	- - Tongues	kg
0206.22.00	- - Gan	kg	0206.22.00	- - Livers	kg
0206.29.00	- - Loại khác	kg	0206.29.00	- - Other	kg
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0206.30.00	- Of swine, fresh or chilled	kg
	- Của lợn, đông lạnh:			- Of swine, frozen:	
0206.41.00	- - Gan	kg	0206.41.00	- - Livers	kg
0206.49.00	- - Loại khác	kg	0206.49.00	- - Other	kg
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0206.80.00	- Other, fresh or chilled	kg
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	kg	0206.90.00	- Other, frozen	kg

02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**		**02.07**	**Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen.**	
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* :			- Of fowls of the species *Gallus domesticus* :	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.11.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.12.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.13.00	- - Cuts and offal, fresh or chilled	kg
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		0207.14	- - Cuts and offal, frozen:	
0207.14.10	- - - Cánh	kg	0207.14.10	- - - Wings	kg
0207.14.20	- - - Đùi	kg	0207.14.20	- - - Thighs	kg
0207.14.30	- - - Gan	kg	0207.14.30	- - - Livers	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học [(1)]	kg	0207.14.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	kg
0207.14.99	- - - - Loại khác	kg	0207.14.99	- - - - Other	kg
	- Của gà tây:			- Of turkeys:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.24.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.25.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.26.00	- - Cuts and offal, fresh or chilled	kg
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		0207.27	- - Cuts and offal, frozen:	
0207.27.10	- - - Gan	kg	0207.27.10	- - - Livers	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học [(1)]	kg	0207.27.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	kg
0207.27.99	- - - - Loại khác	kg	0207.27.99	- - - - Other	kg
	- Của vịt, ngan:			- Of ducks:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.41.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.42.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.43.00	- - Fatty livers, fresh or chilled	kg
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.44.00	- - Other, fresh or chilled	kg
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	kg	0207.45.00	- - Other, frozen	kg
	- Của ngỗng:			- Of geese:	

0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.51.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.52.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.53.00	- - Fatty livers, fresh or chilled	kg
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.54.00	- - Other, fresh or chilled	kg
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	kg	0207.55.00	- - Other, frozen	kg
0207.60.00	- Của gà lôi	kg	0207.60.00	- Of guinea fowls	kg
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**		**02.08**	**Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen.**	
0208.10.00	- Của thỏ	kg	0208.10.00	- Of rabbits or hares	kg
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	kg	0208.30.00	- Of primates	kg
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):		0208.40	- Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*):	
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	kg	0208.40.10	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*)	kg
0208.40.90	- - Loại khác	kg	0208.40.90	- - Other	kg
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	kg	0208.50.00	- Of reptiles (including snakes and turtles)	kg
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	kg	0208.60.00	- Of camels and other camelids (*Camelidae*)	kg
0208.90	- Loại khác:		0208.90	- Other:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	kg	0208.90.10	- - Frogs' legs	kg
0208.90.90	- - Loại khác	kg	0208.90.90	- - Other	kg
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**		**02.09**	**Pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.**	
0209.10.00	- Của lợn	kg	0209.10.00	- Of pigs	kg
0209.90.00	- Loại khác	kg	0209.90.00	- Other	kg

02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**		**02.10**	**Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal.**	
	- Thịt lợn:			- Meat of swine:	
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	kg	0210.11.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	kg
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	kg	0210.12.00	- - Bellies (streaky) and cuts thereof	kg
0210.19	- - Loại khác:		0210.19	- - Other:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương	kg	0210.19.30	- - - Bacon or boneless hams	kg
0210.19.90	- - - Loại khác	kg	0210.19.90	- - - Other	kg
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	kg	0210.20.00	- Meat of bovine animals	kg
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			- Other, including edible flours and meals of meat or meat offal:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	kg	0210.91.00	- - Of primates	kg
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):		0210.92	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*):	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	kg	0210.92.10	- - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*)	kg
0210.92.90	- - - Loại khác	kg	0210.92.90	- - - Other	kg
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	kg	0210.93.00	- - Of reptiles (including snakes and turtles)	kg
0210.99	- - Loại khác:		0210.99	- - Other:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (1)	kg	0210.99.10	- - - Freeze dried chicken dice	kg
0210.99.20	- - - Da lợn khô	kg	0210.99.20	- - - Dried pork skin	kg
0210.99.90	- - - Loại khác	kg	0210.99.90	- - - Other	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

Chương 3

Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "viên" (pellet) có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

Chapter 3

Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Mammals of heading 01.06;

(b) Meat of mammals of heading 01.06 (heading 02.08 or 02.10);

(c) Fish (including livers and roes thereof) or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, dead and unfit or unsuitable for human consumption by reason of either their species or their condition (Chapter 5); flours, meals or pellets of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (heading 23.01); or

(d) Caviar or caviar substitutes prepared from fish eggs (heading 16.04).

2. In this Chapter the term "pellets" means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a small quantity of binder.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
03.01	**Cá sống.**		**03.01**	**Live fish.**	
	- Cá cảnh:			- Ornamental fish:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:		0301.11	- - Freshwater:	
0301.11.10	- - - Cá bột [1]	kg	0301.11.10	- - - Fry	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	kg	0301.11.91	- - - - Koi carp (*Cyprinus carpio*)	kg
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	kg	0301.11.92	- - - - Goldfish (Carassius auratus)	kg
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	kg	0301.11.93	- - - - Siamese fighting fish (*Beta splendens*)	kg

0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	kg	0301.11.94	- - - - Oscars *(Astonotus ocellatus)*	kg
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	kg	0301.11.95	- - - - Arowanas (*Scleropages formosus*)	kg
0301.11.99	- - - - Loại khác	kg	0301.11.99	- - - - Other	kg
0301.19	- - Loại khác:		0301.19	- - Other:	
0301.19.10	- - - Cá bột [(1)]	kg	0301.19.10	- - - Fry	kg
0301.19.90	- - - Loại khác	kg	0301.19.90	- - - Other	kg
	- Cá sống khác:			- Other live fish:	
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg	0301.91.00	- - Trout *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster)*	kg
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	kg	0301.92.00	- - Eels (Anguilla spp.)	kg
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):		0301.93	- - Carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột [(1)]	kg	0301.93.10	- - - Breeding, other than fry	kg
0301.93.90	- - - Loại khác	kg	0301.93.90	- - - Other	kg
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	kg	0301.94.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	kg
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	kg	0301.95.00	- - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii*)	kg
0301.99	- - Loại khác:		0301.99	- - Other:	
	- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu) [(2)]:			- - - Milkfish or lapu lapu fry:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống [(1)]	kg	0301.99.11	- - - - Breeding	kg
0301.99.19	- - - - Loại khác [(1)]	kg	0301.99.19	- - - - Other	kg
	- - - Cá bột loại khác:			- - - Other fish fry:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống [(1)]	kg	0301.99.21	- - - - Breeding	kg
0301.99.29	- - - - Loại khác [(1)]	kg	0301.99.29	- - - - Other	kg
	- - - Cá biển khác:			- - - Other marine fish:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống [(1)]	kg	0301.99.31	- - - - Milkfish, breeding	kg

0301.99.39	- - - - Loại khác	kg	0301.99.39	- - - - Other	kg
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	kg	0301.99.40	- - - Other, freshwater fish	kg
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**		**03.02**	**Fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Salmonidae, excluding livers and roes:	
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg	0302.11.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster*)	kg
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	kg	0302.13.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus*)	kg
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho*)	kg	0302.14.00	- - Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	kg
0302.19.00	- - Loại khác	kg	0302.19.00	- - Other	kg
	- Cá bơn [2] (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae*), excluding livers and roes:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	kg	0302.21.00	- - Halibut (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	kg
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	kg	0302.22.00	- - Plaice (*Pleuronectes platessa*)	kg
0302.23.00	- - Cá bơn Sole (*Solea spp.*)	kg	0302.23.00	- - Sole (*Solea spp.*)	kg
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	kg	0302.24.00	- -Turbots (*Psetta maxima*)	kg
0302.29.00	- - Loại khác	kg	0302.29.00	- - Other	kg
	- Cá ngừ đại dương [2] (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa [3] (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack or stripe-bellied bonito (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), excluding livers and roes:	
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài [2] (*Thunnus alalunga*)	kg	0302.31.00	- - Albacore or longfinned tunas (*Thunnus alalunga*)	kg

0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	kg	0302.32.00	- - Yellowfin tunas (*Thunnus albacares*)	kg
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa [2]	kg	0302.33.00	- - Skipjack or stripe-bellied bonito	kg
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	kg	0302.34.00	- - Bigeye tunas (*Thunnus obesus*)	kg
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	kg	0302.35.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	kg
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	kg	0302.36.00	- - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii*)	kg
0302.39.00	- - Loại khác	kg	0302.39.00	- - Other	kg
	- Cá trích nước lạnh [2] (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu [2] (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương [2] (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa [2] (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), anchovies (*Engraulis spp.*), sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*), mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*), cobia (*Rachycentron canadum*) and swordfish (*Xiphias gladius*), excluding livers and roes:	
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh [2] (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg	0302.41.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	kg	0302.42.00	- - Anchovies (*Engraulis spp.*)	kg
0302.43.00	- - Cá trích dầu [2] (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương [2] (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	kg	0302.43.00	- - Sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*)	kg
0302.44.00	- - Cá nục hoa [2] (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	kg	0302.44.00	- - Mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	kg
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng [2] (*Trachurus spp.*)	kg	0302.45.00	- - Jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*)	kg
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	kg	0302.46.00	- - Cobia (*Rachycentron canadum*)	kg
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0302.47.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg

	- Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*, excluding livers and roes:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg	0302.51.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg	0302.52.00	- - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	kg	0302.53.00	- - Coalfish (*Pollachius virens*)	kg
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	kg	0302.54.00	- - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	kg
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	kg	0302.55.00	- - Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma*)	kg
0302.56.00	- - Cá tuyết lam [(2)] (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	kg	0302.56.00	- - Blue whitings (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	kg
0302.59.00	- - Loại khác	kg	0302.59.00	- - Other	kg
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm [(2)] (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) [(2)] (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*), excluding livers and roes:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	kg	0302.71.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*)	kg
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):		0302.72	- - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):	
0302.72.10	- - - Cá basa (*Pangasius pangasius*)	kg	0302.72.10	- - - Yellowtail catfish (*Pangasius pangasius*)	kg
0302.72.90	- - - Loại khác	kg	0302.72.90	- - - Other	kg
0302.73	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):		0302.73	- - Carp *(Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):*	
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*)	kg	0302.73.10	- - - Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*)	kg
0302.73.90	- - - Loại khác	kg	0302.73.90	- - - Other	kg

0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	kg	0302.74.00	- - Eels (*Anguilla spp.*)	kg
0302.79.00	- - Loại khác	kg	0302.79.00	- - Other	kg
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Other fish, excluding livers and roes:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0302.81.00	- - Dogfish and other sharks	kg
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	kg	0302.82.00	- - Rays and skates (*Rajidae*)	kg
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	kg	0302.83.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	kg
0302.84.00	- - Cá vược [(2)] (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	kg	0302.84.00	- - Seabass (*Dicentrarchus spp.*)	kg
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	kg	0302.85.00	- - Seabream (*Sparidae*)	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Cá biển:			- - - Marine fish:	
0302.89.12	- - - - Cá bạc [(2)] (*Pentaprion longimanus*)	kg	0302.89.12	- - - - Longfin mojarra (*Pentaprion longimanus*)	kg
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa [(2)] (*Trachinocephalus myops*)	kg	0302.89.13	- - - - Bluntnose lizardfish (*Trachinocephalus myops*)	kg
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	kg	0302.89.14	- - - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*), Belanger's croakers (*Johnius belangerii*), Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and bigeye croakers (*Pennahia anea*)	kg
0302.89.15	- - - - Cá bạc má [(2)] (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo [(2)] (*Rastrelliger faughni*)	kg	0302.89.15	- - - - Indian mackerel (*Rastrelliger kanagurta*) and island mackerel (*Rastrelliger faughni*)	kg
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió [(2)] (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm [(2)] (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	kg	0302.89.16	- - - - Torpedo scads (*Megalaspis cordyla*), spotted sicklefish (*Drepane punctata*) and great barracudas (*Sphyraena barracuda*)	kg
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	kg	0302.89.17	- - - - Silver pomfrets (*Pampus argenteus*) and black pomfrets (*Parastromatus niger*)	kg
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	kg	0302.89.18	- - - - Mangrove red snappers (*Lutjanus argentimaculatus*)	kg
0302.89.19	- - - - Loại khác	kg	0302.89.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0302.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita)*, cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	kg	0302.89.22	- - - - Rohu (*Labeo rohita*), catla (*Catla catla*) and swamp barb (*Puntius chola*)	kg
0302.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae* [(2)] (*Trichogaster pectoralis*)	kg	0302.89.24	- - - - Snakeskin gourami (*Trichogaster pectoralis*)	kg
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)* và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	kg	0302.89.26	- - - - Indian threadfins (*Polynemus indicus*) and silver grunts (*pomadasys argenteus*)	kg

0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa [2] (*Tenualosa ilisha*)	kg	0302.89.27	- - - - Hilsa shad (*Tenualosa ilisha*)	kg
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu [2] (*Sperata seenghala)*	kg	0302.89.28	- - - - Wallago (*Wallago attu*) and giant river-catfish (*Sperata seenghala*)	kg
0302.89.29	- - - - Loại khác	kg	0302.89.29	- - - - Other	kg
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	kg	0302.90.00	- Livers and roes	kg
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**		**03.03**	**Fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Salmonidae, excluding livers and roes:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	kg	0303.11.00	- - Sockeye salmon (red salmon) (*Oncorhynchus nerka*)	kg
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	kg	0303.12.00	- - Other Pacific salmon (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*)	kg
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	kg	0303.13.00	- - Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	kg
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg	0303.14.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg
0303.19.00	- - Loại khác	kg	0303.19.00	- - Other	kg
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá chẽm [2] (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) [2] (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*), excluding livers and roes	
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	kg	0303.23.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*)	kg

0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	kg	0303.24.00	- - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	kg
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	kg	0303.25.00	- - Carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*	kg
0303.26.00	- - Cá chình (*Angullla spp* .)	kg	0303.26.00	- - Eels (*Anguilla spp.*)	kg
0303.29.00	- - Loại khác	kg	0303.29.00	- - Other	kg
	- Cá bơn [(2)] (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae*), excluding livers and roes:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	kg	0303.31.00	- - Halibut (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	kg
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	kg	0303.32.00	- - Plaice (*Pleuronectes platessa*)	kg
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	kg	0303.33.00	- - Sole (*Solea spp.*)	kg
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	kg	0303.34.00	- - Turbots (*Psetta maxima*)	kg
0303.39.00	- - Loại khác	kg	0303.39.00	- - Other	kg
	- Cá ngừ đại dương [(2)] (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack or stripe-bellied bonito (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), excluding livers and roes:	
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài [(2)] (*Thunnus alalunga*)	kg	0303.41.00	- - Albacore or longfinned tunas (*Thunnus alalunga*)	kg
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	kg	0303.42.00	- - Yellowfin tunas (*Thunnus albacares*)	kg
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa [(3)]	kg	0303.43.00	- - Skipjack or stripe-bellied bonito	kg
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	kg	0303.44.00	- - Bigeye tunas (*Thunnus obesus*)	kg
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	kg	0303.45.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	kg
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	kg	0303.46.00	- - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii*)	kg
0303.49.00	- - Loại khác	kg	0303.49.00	- - Other	kg

	- Cá trích nước lạnh [2] (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá trích dầu [2] (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương [2] (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa [2] (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng [2] (*Trachurus spp.*), cá giò *(Rachycentron canadum)* và cá kiếm *(Xiphias gladius)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*), mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*), cobia (*Rachycentron canadum*) and swordfish (*Xiphias gladius*), excluding livers and roes:	
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh [2] (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg	0303.51.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg
0303.53.00	- - Cá trích dầu [2] (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương [2] (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	kg	0303.53.00	- - Sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*)	kg
0303.54.00	- - Cá nục hoa [2] (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	kg	0303.54.00	- - Mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	kg
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng [2] *(Trachurus spp.)*	kg	0303.55.00	- - Jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*)	kg
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	kg	0303.56.00	- - Cobia (*Rachycentron canadum*)	kg
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0303.57.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*, excluding livers and roes:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg	0303.63.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg	0303.64.00	- - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	kg	0303.65.00	- - Coalfish (*Pollachius virens*)	kg
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	kg	0303.66.00	- - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	kg
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	kg	0303.67.00	- - Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma*)	kg

0303.68.00	- - Cá tuyết lam [(2)] (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	kg	0303.68.00	- - Blue whitings (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	kg
0303.69.00	- - Loại khác	kg	0303.69.00	- - Other	kg
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Other fish, excluding livers and roes:	
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0303.81.00	- - Dogfish and other sharks	kg
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	kg	0303.82.00	- - Rays and skates (*Rajidae*)	kg
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	kg	0303.83.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	kg
0303.84.00	- - Cá vược [(2)] (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	kg	0303.84.00	- - Seabass (*Dicentrarchus spp.*)	kg
0303.89	- - Loại khác:		0303.89	- - Other:	
	- - - Cá biển:			- - - Marine fish:	
0303.89.12	- - - - Cá bạc [(2)] (*Pentaprion longimanus*)	kg	0303.89.12	- - - - Longfin mojarra (*Pentaprion longimanus*)	kg
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa [(2)] (*Trachinocephalus myops*)	kg	0303.89.13	- - - - Bluntnose lizardfish (*Trachinocephalus myops*)	kg
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	kg	0303.89.14	- - - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*), Belanger's croakers (*Johnius belangerii*), Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and bigeye croakers (*Pennahia anea*)	kg
0303.89.15	- - - - Cá bạc má [(2)] (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo [(2)] (*Rastrelliger faughni*)	kg	0303.89.15	- - - - Indian mackerel (*Rastrelliger kanagurta*) and island mackerel (*Rastrelliger faughni*)	kg
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió [(2)] (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm [(2)] (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	kg	0303.89.16	- - - - Torpedo scads (*Megalaspis cordyla*), spotted sicklefish (*Drepane punctata*) and great barracudas (*Sphyraena barracuda*)	kg
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	kg	0303.89.17	- - - - Silver pomfrets (*Pampus argenteus*) and black pomfrets (*Parastromatus niger*)	kg
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	kg	0303.89.18	- - - - Mangrove red snappers (*Lutjanus argentimaculatus*)	kg
0303.89.19	- - - - Loại khác	kg	0303.89.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0303.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	kg	0303.89.22	- - - - Rohu (*Labeo rohita*), catla (*Catla catla*) and swamp barb (*Puntius chola*)	kg
0303.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae* [(2)] (*Trichogaster pectoralis*)	kg	0303.89.24	- - - - Snakeskin gourami (*Trichogaster pectoralis*)	kg

0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	kg	0303.89.26	- - - - Indian threadfins (*Polynemus indicus*) and silver grunts (*pomadasys argenteus*)	kg
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa [2] (*Tenualosa ilisha*)	kg	0303.89.27	- - - - Hilsa shad (*Tenualosa ilisha*)	kg
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu [2] (*Sperata seenghala*)	kg	0303.89.28	- - - - Wallago (*Wallago attu*) and giant river-catfish (*Sperata seenghala*)	kg
0303.89.29	- - - - Loại khác	kg	0303.89.29	- - - - Other	kg
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:		0303.90	- Livers and roes:	
0303.90.10	- - Gan	kg	0303.90.10	- - Livers	kg
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	kg	0303.90.20	- - Roes	kg
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**		**03.04**	**Fish fillets and other fish meat (whether or not minced), fresh, chilled or frozen.**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm [2] *(Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) [2] (*Channa spp.*):			- Fresh or chilled fillets of tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	kg	0304.31.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*)	kg
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	kg	0304.32.00	- - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	kg
0304.33.00	- - Cá chẽm [2] (*Lates niloticus*)	kg	0304.33.00	- - Nile Perch (*Lates niloticus*)	kg
0304.39.00	- - Loại khác	kg	0304.39.00	- - Other	kg
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:			- Fresh or chilled fillets of other fish:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*)	kg	0304.41.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	kg

0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg	0304.42.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster*)	kg
0304.43.00	- - Cá bơn [(2)] (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	kg	0304.43.00	- - Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae*)	kg
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*	kg	0304.44.00	- - Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae	kg
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0304.45.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	kg	0304.46.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	kg
0304.49.00	- - Loại khác	kg	0304.49.00	- - Other	kg
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			- Other, fresh or chilled:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm [(2)] (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) [(2)] (*Channa spp.*)	kg	0304.51.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)	kg
0304.52.00	- - Cá hồi	kg	0304.52.00	- - Salmonidae	kg
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	kg	0304.53.00	- - Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae	kg
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0304.54.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	kg	0304.55.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	kg
0304.59.00	- - Loại khác	kg	0304.59.00	- - Other	kg

	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm [(2)] (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) [(2)] (*Channa spp.*):			- Frozen fillets of tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*):	
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	kg	0304.61.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*)	kg
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	kg	0304.62.00	- - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	kg
0304.63.00	- - Cá chẽm [(2)] (*Lates niloticus*)	kg	0304.63.00	- - Nile Perch (*Lates niloticus*)	kg
0304.69.00	- - Loại khác	kg	0304.69.00	- - Other	kg
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*:			- Frozen fillets of fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*:	
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg	0304.71.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg	0304.72.00	- - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	kg	0304.73.00	- - Coalfish (*Pollachius virens*)	kg
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	kg	0304.74.00	- - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	kg
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	kg	0304.75.00	- - Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma*)	kg
0304.79.00	- - Loại khác	kg	0304.79.00	- - Other	kg
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:			- Frozen fillets of other fish:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	kg	0304.81.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	kg

0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg	0304.82.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster*)	kg
0304.83.00	- - Cá bơn [(2)] (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	kg	0304.83.00	- - Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae*)	kg
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0304.84.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	kg	0304.85.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	kg
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh [(2)] (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg	0304.86.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương [(2)] (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	kg	0304.87.00	- - Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack or stripe-bellied bonito (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	kg
0304.89.00	- - Loại khác	kg	0304.89.00	- - Other	kg
	- Loại khác, đông lạnh:			- Other, frozen:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0304.91.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	kg	0304.92.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	kg
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm [(2)] (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) [(2)] (*Channa spp.*)	kg	0304.93.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)	kg
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	kg	0304.94.00	- - Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma*)	kg
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	kg	0304.95.00	- - Fish of the families B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*, other than Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma*)	kg
0304.99.00	- - Loại khác	kg	0304.99.00	- - Other	kg

03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**		**03.05**	**Fish, dried, salted or in brine; smoked fish, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption.**	
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	kg	0305.10.00	- Flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption	kg
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:		0305.20	- Livers and roes of fish, dried, smoked, salted or in brine:	
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0305.20.10	- - Of freshwater fish, dried, salted or in brine	kg
0305.20.90	- - Loại khác	kg	0305.20.90	- - Other	kg
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:			- Fish fillets, dried, salted or in brine, but not smoked:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm [(2)] (*Lates niloticus*) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) [(2)] (*Channa spp.*)	kg	0305.31.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)	kg
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	kg	0305.32.00	- - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*	kg
0305.39	- - Loại khác:		0305.39	- - Other:	
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt [(2)] (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá long-rakered trevally (*Ulua mentalis*) (cá nục Úc)	kg	0305.39.10	- - - Freshwater garfish (*Xenentodon cancila*), yellowstriped goatfish (*Upeneus vittatus*) and long-rakered trevally (*Ulua mentalis*)	kg
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	kg	0305.39.20	- - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*), Belanger's croakers (*Johnius belangerii*), Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and bigeye croakers (*Pennahia anea*)	kg
0305.39.90	- - - Loại khác	kg	0305.39.90	- - - Other	kg

	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			- Smoked fish, including fillets, other than edible fish offal:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	kg	0305.41.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	kg
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh [(2)] (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg	0305.42.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	kg	0305.43.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster*)	kg
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm [(2)] (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) [(2)] (*Channa spp.)*	kg	0305.44.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)	kg
0305.49.00	- - Loại khác	kg	0305.49.00	- - Other	kg
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:			- Dried fish, other than edible fish offal, whether or not salted but not smoked:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg	0305.51.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg
0305.59	- - Loại khác:		0305.59	- - Other:	
0305.59.20	- - - Cá biển	kg	0305.59.20	- - - Marine fish	kg
0305.59.90	- - - Loại khác	kg	0305.59.90	- - - Other	kg
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			- Fish, salted but not dried or smoked and fish in brine, other than edible fish offal:	

0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh [2] (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg	0305.61.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg	0305.62.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	kg	0305.63.00	- - Anchovies (*Engraulis spp.*)	kg
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm [2] (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) [2] (*Channa spp.)*	kg	0305.64.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)	kg
0305.69	- - Loại khác:		0305.69	- - Other:	
0305.69.10	- - - Cá biển	kg	0305.69.10	- - - Marine fish	kg
0305.69.90	- - - Loại khác	kg	0305.69.90	- - - Other	kg
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:			- Fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal:	
0305.71.00	- - Vây cá mập	kg	0305.71.00	- - Shark fins	kg
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:		0305.72	- - Fish heads, tails and maws:	
0305.72.10	- - - Bong bóng cá	kg	0305.72.10	- - - Fish maws	kg
0305.72.90	- - - Loại khác	kg	0305.72.90	- - - Other	kg
0305.79.00	- - Loại khác	kg	0305.79.00	- - Other	kg
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**		**03.06**	**Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine; flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption.**	
	- Đông lạnh:			- Frozen:	

0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	kg	0306.11.00	- - Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	kg
0306.12.00	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	kg	0306.12.00	- - Lobsters (*Homarus spp.*)	kg
0306.14	- - Cua, ghẹ:		0306.14	- - Crabs:	
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	kg	0306.14.10	- - - Soft shell crabs	kg
0306.14.90	- - - Loại khác	kg	0306.14.90	- - - Other	kg
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	kg	0306.15.00	- - Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*)	kg
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*)	kg	0306.16.00	- - Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	kg
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:		0306.17	- - Other shrimps and prawns:	
0306.17.10	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	kg	0306.17.10	- - - Giant tiger prawns *(Penaeus monodon)*	kg
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	kg	0306.17.20	- - - Whiteleg shrimps *(Liptopenaeus vannamei)*	kg
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	kg	0306.17.30	- - - Giant river prawns (*Macrobrachium rosenbergii*)	kg
0306.17.90	- - - Loại khác	kg	0306.17.90	- - - Other	kg
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	kg	0306.19.00	- - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption	kg
	- Không đông lạnh:			- Not frozen:	
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):		0306.21	- - Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.21.10	- - - Để nhân giống	kg	0306.21.10	- - - Breeding	kg
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	kg	0306.21.20	- - - Other, live	kg
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.21.30	- - - Fresh or chilled	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí [(1)]	kg	0306.21.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.21.99	- - - - Loại khác	kg	0306.21.99	- - - - Other	kg
0306.22	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):		0306.22	- - Lobsters (*Homarus spp.*):	
0306.22.10	- - - Để nhân giống	kg	0306.22.10	- - - Breeding	kg
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	kg	0306.22.20	- - - Other, live	kg
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.22.30	- - - Fresh or chilled	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí [(1)]	kg	0306.22.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.22.99	- - - - Loại khác	kg	0306.22.99	- - - - Other	kg
0306.24	- - Cua, ghẹ:		0306.24	- - Crabs:	
0306.24.10	- - - Sống	kg	0306.24.10	- - - Live	kg

0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.24.20	- - - Fresh or chilled	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí [1]	kg	0306.24.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.24.99	- - - - Loại khác	kg	0306.24.99	- - - - Other	kg
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*)	kg	0306.25.00	- - Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*)	kg
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):		0306.26	- - Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
0306.26.10	- - - Để nhân giống [1]	kg	0306.26.10	- - - Breeding	kg
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	kg	0306.26.20	- - - Other, live	kg
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.26.30	- - - Fresh or chilled	kg
	- - - Khô:			- - - Dried:	
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí [1]	kg	0306.26.41	- - - - In airtight containers	kg
0306.26.49	- - - - Loại khác	kg	0306.26.49	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí [1]	kg	0306.26.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.26.99	- - - - Loại khác	kg	0306.26.99	- - - - Other	kg
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:		0306.27	- - Other shrimps and prawns:	
	- - - Để nhân giống:			- - - Breeding:	
0306.27.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) [1]	kg	0306.27.11	- - - - Giant tiger prawns *(Penaeus monodon)*	kg
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) [1]	kg	0306.27.12	- - - - Whiteleg shrimps (*Litopenaeus vannamei*)	kg
0306.27.19	- - - - Loại khác [1]	kg	0306.27.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác, sống:			- - - Other, live:	
0306.27.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	kg	0306.27.21	- - - - Giant tiger prawns *(Penaeus monodon)*	kg
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	kg	0306.27.22	- - - - Whiteleg shrimps *(Litopenaeus vannamei)*	kg
0306.27.29	- - - - Loại khác	kg	0306.27.29	- - - - Other	kg
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			- - - Fresh or chilled:	
0306.27.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	kg	0306.27.31	- - - - Giant tiger prawns *(Penaeus monodon)*	kg
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	kg	0306.27.32	- - - - Whiteleg shrimps *(Litopenaeus vannamei)*	kg
0306.27.39	- - - - Loại khác	kg	0306.27.39	- - - - Other	kg
	- - - Khô:			- - - Dried:	
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí [1]	kg	0306.27.41	- - - - In airtight containers	kg
0306.27.49	- - - - Loại khác	kg	0306.27.49	- - - - Other	kg

	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí [1]	kg	0306.27.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.27.99	- - - - Loại khác	kg	0306.27.99	- - - - Other	kg
0306.29	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:		0306.29	- - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption:	
0306.29.10	- - - Sống	kg	0306.29.10	- - - Live	kg
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.29.20	- - - Fresh or chilled	kg
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	kg	0306.29.30	- - - Flours, meals and pellets	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí [1]	kg	0306.29.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.29.99	- - - - Loại khác	kg	0306.29.99	- - - - Other	kg
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**		**03.07**	**Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of molluscs, fit for human consumption.**	
	- Hàu:			- Oysters:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.11	- - Live, fresh or chilled:	
0307.11.10	- - - Sống	kg	0307.11.10	- - - Live	kg
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.11.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.19	- - Loại khác:		0307.19	- - Other:	
0307.19.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.19.10	- - - Frozen	kg
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.19.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.19.30	- - - Hun khói	kg	0307.19.30	- - - Smoked	kg
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:			- Scallops, including queen scallops, of the genera *Pecten, Chlamys* or *Placopecten*:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.21	- - Live, fresh or chilled:	
0307.21.10	- - - Sống	kg	0307.21.10	- - - Live	kg
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.21.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.29	- - Loại khác:		0307.29	- - Other:	
0307.29.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.29.10	- - - Frozen	kg
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.29.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	kg
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):			- Mussels (*Mytilus spp., Perna spp.*):	

0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.31	- - Live, fresh or chilled:	
0307.31.10	- - - Sống	kg	0307.31.10	- - - Live	kg
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.31.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.39	- - Loại khác:		0307.39	- - Other:	
0307.39.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.39.10	- - - Frozen	kg
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.39.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	kg
	- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):			- Cuttle fish (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) and squid (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.41	- - Live, fresh or chilled:	
0307.41.10	- - - Sống	kg	0307.41.10	- - - Live	kg
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.41.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.49	- - Loại khác:		0307.49	- - Other:	
0307.49.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.49.10	- - - Frozen	kg
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.49.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.49.30	- - - Hun khói	kg	0307.49.30	- - - Smoked	kg
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):			- Octopus (*Octopus spp.*):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.51	- - Live, fresh or chilled:	
0307.51.10	- - - Sống	kg	0307.51.10	- - - Live	kg
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.51.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.59	- - Loại khác:		0307.59	- - Other:	
0307.59.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.59.10	- - - Frozen	kg
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.59.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.59.30	- - - Hun khói	kg	0307.59.30	- - - Smoked	kg
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:		0307.60	- Snails, other than sea snails:	
0307.60.10	- - Sống	kg	0307.60.10	- - Live	kg
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	kg	0307.60.20	- - Fresh, chilled or frozen	kg
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.60.30	- - Dried, salted or in brine; smoked	kg
	- Nghêu (ngao), sò [(2)] (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):			- Clams, cockles and ark shells (families *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* and *Veneridae*):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.71	- - Live, fresh or chilled:	
0307.71.10	- - - Sống	kg	0307.71.10	- - - Live	kg

0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.71.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.79	- - Loại khác:		0307.79	- - Other:	
0307.79.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.79.10	- - - Frozen	kg
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.79.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	kg
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*):			- Abalone (*Haliotis spp.*):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.81	- - Live, fresh or chilled:	
0307.81.10	- - - Sống	kg	0307.81.10	- - - Live	kg
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.81.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.89	- - Loại khác:		0307.89	- - Other:	
0307.89.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.89.10	- - - Frozen	kg
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.89.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	kg
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			- Other, including flours, meals and pellets, fit for human consumption:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.91	- - Live, fresh or chilled:	
0307.91.10	- - - Sống	kg	0307.91.10	- - - Live	kg
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.91.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.99	- - Loại khác:		0307.99	- - Other:	
0307.99.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.99.10	- - - Frozen	kg
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.99.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	kg
0307.99.90	- - - Loại khác	kg	0307.99.90	- - - Other	kg
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**		**03.08**	**Aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, fit for human consumption.**	
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):			- Sea cucumbers (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0308.11	- - Live, fresh or chilled:	
0308.11.10	- - - Sống	kg	0308.11.10	- - - Live	kg
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.11.20	- - - Fresh or chilled	kg

0308.19	- - Loại khác:		0308.19	- - Other:	
0308.19.10	- - - Đông lạnh	kg	0308.19.10	- - - Frozen	kg
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.19.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0308.19.30	- - - Hun khói	kg	0308.19.30	- - - Smoked	kg
	- Cầu gai [(2)] (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):			- Sea urchins (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0308.21	- - Live, fresh or chilled:	
0308.21.10	- - - Sống	kg	0308.21.10	- - - Live	kg
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.21.20	- - - Fresh or chilled	kg
0308.29	- - Loại khác:		0308.29	- - Other:	
0308.29.10	- - - Đông lạnh	kg	0308.29.10	- - - Frozen	kg
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.29.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0308.29.30	- - - Hun khói	kg	0308.29.30	- - - Smoked	kg
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):		0308.30	- Jellyfish (*Rhopilema spp.*):	
0308.30.10	- - Sống	kg	0308.30.10	- - Live	kg
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.30.20	- - Fresh or chilled	kg
0308.30.30	- - Đông lạnh	kg	0308.30.30	- - Frozen	kg
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.30.40	- - Dried, salted or in brine	kg
0308.30.50	- - Hun khói	kg	0308.30.50	- - Smoked	kg
0308.90	- Loại khác:		0308.90	- Other:	
0308.90.10	- - Sống	kg	0308.90.10	- - Live	kg
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.90.20	- - Fresh or chilled	kg
0308.90.30	- - Đông lạnh	kg	0308.90.30	- - Frozen	kg
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.90.40	- - Dried, salted or in brine	kg
0308.90.50	- - Hun khói	kg	0308.90.50	- - Smoked	kg
0308.90.90	- - Loại khác	kg	0308.90.90	- - Other	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

(2): Theo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(3): Theo ý kiến của VASEP

Chương 4

Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" (dairy spreads) nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng.

3. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như pho mát trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;

(b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và

(c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

4. Chương này không bao gồm:

Chapter 4

Dairy produce; birds' eggs; natural honey; edible products of animal origin, not elsewhere specified or included

Notes.

1. The expression "milk" means full cream milk or partially or completely skimmed milk.

2. For the purposes of heading 04.05:

(a) The term "butter" means natural butter, whey butter or recombined butter (fresh, salted or rancid, including canned butter) derived exclusively from milk, with a milkfat content of 80% or more but not more than 95% by weight, a maximum milk solids-not-fat content of 2% by weight and a maximum water content of 16% by weight. Butter does not contain added emulsifiers, but may contain sodium chloride, food colours, neutralising salts and cultures of harmless lactic-acid-producing bacteria.

(b) The expression "dairy spreads" means a spreadable emulsion of the water-in-oil type, containing milkfat as the only fat in the product, with a milkfat content of 39% or more but less than 80% by weight.

3. Products obtained by the concentration of whey and with the addition of milk or milkfat are to be classified as cheese in heading 04.06 provided that they have the three following characteristics:

(a) a milkfat content, by weight of the dry matter, of 5% or more;

(b) a dry matter content, by weight, of at least 70% but not exceeding 85%; and

(c) they are moulded or capable of being moulded.

4. This Chapter does not cover:

(a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02); hoặc

(b) Albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

(a) Products obtained from whey, containing by weight more than 95% lactose, expressed as anhydrous lactose calculated on the dry matter (heading 17.02); or

(b) Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80% whey proteins, calculated on the dry matter) (heading 35.02) or globulins (heading 35.04).

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 0404.10, the expression "modified whey" means products consisting of whey constituents, that is, whey from which all or part of the lactose, proteins or minerals have been removed, whey to which natural whey constituents have been added, and products obtained by mixing natural whey constituents.

2. For the purposes of subheading 0405.10 the term "butter" does not include dehydrated butter or ghee (subheading 0405.90).

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**		**04.01**	**Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter.**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:		0401.10	- Of a fat content, by weight, not exceeding 1%:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	kg	0401.10.10	- - In liquid form	kg
0401.10.90	- - Loại khác	kg	0401.10.90	- - Other	kg
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:		0401.20	- Of a fat content, by weight, exceeding 1% but not exceeding 6%:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	kg	0401.20.10	- - In liquid form	kg
0401.20.90	- - Loại khác	kg	0401.20.90	- - Other	kg
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:		0401.40	- Of a fat content, by weight, exceeding 6 % but not exceeding 10 %:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	kg	0401.40.10	- - Milk in liquid form	kg
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	kg	0401.40.20	- - Milk in frozen form	kg
0401.40.90	- - Loại khác	kg	0401.40.90	- - Other	kg
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:		0401.50	- Of a fat content, by weight, exceeding 10 %:	

0401.50.10	- - Dạng lỏng	kg	0401.50.10	- - In liquid form	kg
0401.50.90	- - Loại khác	kg	0401.50.90	- - Other	kg
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**		**04.02**	**Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter.**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:		0402.10	- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, not exceeding 1.5%:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			- - Not containing added sugar or other sweetening matter:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	kg	0402.10.41	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	kg
0402.10.49	- - - Loại khác	kg	0402.10.49	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	kg	0402.10.91	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	kg
0402.10.99	- - - Loại khác	kg	0402.10.99	- - - Other	kg
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, exceeding 1.5%:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:		0402.21	- - Not containing added sugar or other sweetening matter:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	kg	0402.21.20	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	kg
0402.21.90	- - - Loại khác	kg	0402.21.90	- - - Other	kg
0402.29	- - Loại khác:		0402.29	- - Other:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	kg	0402.29.20	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	kg
0402.29.90	- - - Loại khác	kg	0402.29.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	kg	0402.91.00	- - Not containing added sugar or other sweetening matter	kg
0402.99.00	- - Loại khác	kg	0402.99.00	- - Other	kg

04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.**		**04.03**	**Buttermilk, curdled milk and cream, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruit, nuts or cocoa.**	
0403.10	- Sữa chua:		0403.10	- Yogurt:	
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	kg	0403.10.20	- - In liquid form, whether or not condensed	kg
0403.10.90	- - Loại khác	kg	0403.10.90	- - Other	kg
0403.90	- Loại khác:		0403.90	- Other:	
0403.90.10	- - Buttermilk	kg	0403.90.10	- - Buttermilk	kg
0403.90.90	- - Loại khác	kg	0403.90.90	- - Other	kg
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**04.04**	**Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products consisting of natural milk constituents, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included.**	
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	kg	0404.10.00	- Whey and modified whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter	kg
0404.90.00	- Loại khác	kg	0404.90.00	- Other	kg
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**		**04.05**	**Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads.**	
0405.10.00	- Bơ	kg	0405.10.00	- Butter	kg
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	kg	0405.20.00	- Dairy spreads	kg
0405.90	- Loại khác:		0405.90	- Other:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ [(1)]	kg	0405.90.10	- - Anhydrous butterfat	kg
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	kg	0405.90.20	- - Butteroil	kg
0405.90.30	- - Ghee	kg	0405.90.30	- - Ghee	kg
0405.90.90	- - Loại khác	kg	0405.90.90	- - Other	kg
04.06	**Pho mát và curd.**		**04.06**	**Cheese and curd.**	

0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:		0406.10	- Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese, and curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	kg	0406.10.10	- - Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese	kg
0406.10.20	- - Curd	kg	0406.10.20	- - Curd	kg
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:		0406.20	- Grated or powdered cheese, of all kinds:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	kg	0406.20.10	- - In packages of a gross weight exceeding 20kg	kg
0406.20.90	- - Loại khác	kg	0406.20.90	- - Other	kg
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	kg	0406.30.00	- Processed cheese, not grated or powdered	kg
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	kg	0406.40.00	- Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by Penicillium roqueforti	kg
0406.90.00	- Pho mát loại khác	kg	0406.90.00	- Other cheese	kg
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**		**04.07**	**Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked.**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:			- Fertilised eggs for incubation:	
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	kg	0407.11.00	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus*	kg
0407.19	- - Loại khác:		0407.19	- - Other:	
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	kg	0407.19.10	- - - Of ducks	kg
0407.19.90	- - - Loại khác	kg	0407.19.90	- - - Other	kg
	- Trứng sống khác:			- Other fresh eggs:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	kg	0407.21.00	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus*	kg
0407.29	- - Loại khác:		0407.29	- - Other:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	kg	0407.29.10	- - - Of ducks	kg
0407.29.90	- - - Loại khác	kg	0407.29.90	- - - Other	kg
0407.90	- Loại khác:		0407.90	- Other:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	kg	0407.90.10	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus*	kg
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	kg	0407.90.20	- - Of ducks	kg
0407.90.90	- - Loại khác	kg	0407.90.90	- - Other	kg

04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**		**04.08**	**Birds' eggs, not in shell, and egg yolks, fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**	
	- Lòng đỏ trứng:			- Egg yolks:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	kg	0408.11.00	- - Dried	kg
0408.19.00	- - Loại khác	kg	0408.19.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	kg	0408.91.00	- - Dried	kg
0408.99.00	- - Loại khác	kg	0408.99.00	- - Other	kg
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên.**	kg	**0409.00.00**	**Natural honey.**	kg
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**04.10**	**Edible products of animal origin, not elsewhere specified or included.**	
0410.00.10	- Tổ yến	kg	0410.00.10	- Birds' nests	kg
0410.00.90	- Loại khác	kg	0410.00.90	- Other	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

Chương 5

Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông) trừ các hàng hoá thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò.

Chapter 5

Products of animal origin, not elsewhere specified or included

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Edible products (other than guts, bladders and stomachs of animals, whole and pieces thereof, and animal blood, liquid or dried);

(b) Hides or skins (including furskins) other than goods of heading 05.05 and parings and similar waste of raw hides or skins of heading 05.11 (Chapter 41 or 43);

(c) Animal textile materials, other than horsehair and horsehair waste (Section XI); or

(d) Prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

2. For the purposes of heading 05.01, the sorting of hair by length (provided the root ends and tip ends respectively are not arranged together) shall be deemed not to constitute working.

3. Throughout the Nomenclature, elephant, hippopotamus, walrus, narwhal and wild boar tusks, rhinoceros horns and the teeth of all animals are regarded as "ivory".

4. Throughout the Nomenclature, the expression "horsehair" means hair of the manes or tails of equine or bovine animals.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.**	kg	**0501.00.00**	**Human hair, unworked, whether or not washed or scoured; waste of human hair.**	kg
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.**		**05.02**	**Pigs', hogs' or boars' bristles and hair; badger hair and other brush making hair; waste of such bristles or hair.**	

0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	kg	0502.10.00	- Pigs', hogs' or boars' bristles and hair and waste thereof	kg
0502.90.00	- Loại khác	kg	0502.90.00	- Other	kg
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	kg	**0504.00.00**	**Guts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whole and pieces thereof, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.**	kg
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.**		**05.05**	**Skins and other parts of birds, with their feathers or down, feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges) and down, not further worked than cleaned, disinfected or treated for preservation; powder and waste of feathers or parts of feathers.**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:		0505.10	- Feathers of a kind used for stuffing; down:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	kg	0505.10.10	- - Duck feathers	kg
0505.10.90	- - Loại khác	kg	0505.10.90	- - Other	kg
0505.90	- Loại khác:		0505.90	- Other:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	kg	0505.90.10	- - Duck feathers	kg
0505.90.90	- - Loại khác	kg	0505.90.90	- - Other	kg
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**		**05.06**	**Bones and horn-cores, unworked, defatted, simply prepared (but not cut to shape), treated with acid or degelatinised; powder and waste of these products.**	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	kg	0506.10.00	- Ossein and bones treated with acid	kg
0506.90.00	- Loại khác	kg	0506.90.00	- Other	kg
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**		**05.07**	**Ivory, tortoise-shell, whalebone and whalebone hair, horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks, unworked or simply prepared but not cut to shape; powder and waste of these products.**	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:		0507.10	- Ivory; ivory powder and waste:	

0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	kg	0507.10.10	- - Rhinoceros horns; ivory powder and waste	kg
0507.10.90	- - Loại khác	kg	0507.10.90	- - Other	kg
0507.90	- Loại khác:		0507.90	- Other:	
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	kg	0507.90.10	- - Horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks	kg
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	kg	0507.90.20	- - Tortoise-shell	kg
0507.90.90	- - Loại khác	kg	0507.90.90	- - Other	kg
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.**		**05.08**	**Coral and similar materials, unworked or simply prepared but not otherwise worked; shells of molluscs, crustaceans or echinoderms and cuttle-bone, unworked or simply prepared but not cut to shape, powder and waste thereof.**	
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	kg	0508.00.10	- Coral and similar materials	kg
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	kg	0508.00.20	- Shells of molluscs, crustaceans or echinoderms	kg
0508.00.90	- Loại khác	kg	0508.00.90	- Other	kg
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**		**05.10**	**Ambergris, castoreum, civet and musk; cantharides; bile, whether or not dried; glands and other animal products used in the preparation of pharmaceutical products, fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved.**	
0510.00.10	- Côn trùng cánh cứng cantharides	kg	0510.00.10	- Cantharides	kg
0510.00.20	- Xạ hương	kg	0510.00.20	- Musk	kg
0510.00.90	- Loại khác	kg	0510.00.90	- Other	kg
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**		**05.11**	**Animal products not elsewhere specified or included; dead animals of Chapter 1 or 3, unfit for human consumption.**	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	kg	0511.10.00	- Bovine semen	kg
	- Loại khác:			- Other:	

0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	kg	0511.91.00	- - Products of fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates; dead animals of Chapter 3	kg
0511.99	- - Loại khác:		0511.99	- - Other:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	kg	0511.99.10	- - - Domestic animal semen	kg
0511.99.20	- - - Trứng tằm	kg	0511.99.20	- - - Silk worm eggs	kg
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	kg	0511.99.30	- - - Natural sponges	kg
0511.99.90	- - - Loại khác	kg	0511.99.90	- - - Other	kg

PHẦN II

CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm "viên" có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

SECTION II

VEGETABLE PRODUCTS

Note.

1. In this Section the term "pellets" means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3% by weight.

Chương 6

Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chú giải.

1. Theo phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, hẹ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Chapter 6

Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and ornamental foliage

Notes.

1. Subject to the second part of heading 06.01, this Chapter covers only live trees and goods (including seedling vegetables) of a kind commonly supplied by nursery gardeners or florists for planting or for ornamental use; nevertheless it does not include potatoes, onions, shallots, garlic or other products of Chapter 7.

2. Any reference in heading 06.03 or 06.04 to goods of any kind shall be construed as including a reference to bouquets, floral baskets, wreaths and similar articles made wholly or partly of goods of that kind, account not being taken of accessories of other materials. However, these headings do not include collages or similar decorative plaques of heading 97.01.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**		**06.01**	**Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant, in growth or in flower; chicory plants and roots other than roots of heading 12.12.**	

0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	củ	0601.10.00	- Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant	unit
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:		0601.20	- Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, in growth or in flower; chicory plants and roots:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	cây	0601.20.10	- - Chicory plants	unit
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	cây	0601.20.20	- - Chicory roots	unit
0601.20.90	- - Loại khác	cây	0601.20.90	- - Other	unit
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**		**06.02**	**Other live plants (including their roots), cuttings and slips; mushroom spawn.**	
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:		0602.10	- Unrooted cuttings and slips:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	cành	0602.10.10	- - Of orchids	unit
0602.10.20	- - Của cây cao su	cành	0602.10.20	- - Of rubber trees	unit
0602.10.90	- - Loại khác	cành	0602.10.90	- - Other	unit
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	cây	0602.20.00	- Trees, shrubs and bushes, grafted or not, of kinds which bear edible fruit or nuts	unit
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	cây	0602.30.00	- Rhododendrons and azaleas, grafted or not	unit
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	cây	0602.40.00	- Roses, grafted or not	unit
0602.90	- Loại khác:		0602.90	- Other:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	kg	0602.90.10	- - Rooted orchid cuttings and slips	kg
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	kg	0602.90.20	- - Orchid seedlings	kg
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi [1]	kg	0602.90.40	- - Budded stumps of the genus Hevea	kg
0602.90.50	- - Cây cao su giống [1]	kg	0602.90.50	- - Seedlings of the genus Hevea	kg
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su [1]	kg	0602.90.60	- - Budwood of the genus Hevea	kg
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	kg	0602.90.70	- - Leatherleaf ferns	kg
0602.90.90	- - Loại khác	kg	0602.90.90	- - Other	kg
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**		**06.03**	**Cut flowers and flower buds of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.**	
	- Tươi:			- Fresh:	

0603.11.00	- - Hoa hồng	kg	0603.11.00	- - Roses	kg
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	kg	0603.12.00	- - Carnations	kg
0603.13.00	- - Phong lan	kg	0603.13.00	- - Orchids	kg
0603.14.00	- - Hoa cúc	kg	0603.14.00	- - Chrysanthemums	kg
0603.15.00	- - Họ hoa ly *(Lilium spp.)*	kg	0603.15.00	- - Lilies (*Lilium spp.*)	kg
0603.19.00	- - Loại khác	kg	0603.19.00	- - Other	kg
0603.90.00	- Loại khác	kg	0603.90.00	- Other	kg
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**		**06.04**	**Foliage, branches and other parts of plants, without flowers or flower buds, and grasses, mosses and lichens, being goods of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.**	
0604.20	- Tươi:		0604.20	- Fresh:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	kg	0604.20.10	- - Mosses and lichens	kg
0604.20.90	- - Loại khác	kg	0604.20.90	- - Other	kg
0604.90	- Loại khác:		0604.90	- Other:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	kg	0604.90.10	- - Mosses and lichens	kg
0604.90.90	- - Loại khác	kg	0604.90.90	- - Other	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

Chương 7

Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ "rau" bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis hoặc Origanum majorana*).

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05);

(d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

Chapter 7

Edible vegetables and certain roots and tubers

Notes.

1. This Chapter does not cover forage products of heading 12.14.

2. In headings 07.09, 07.10, 07.11 and 07.12 the word "vegetables" includes edible mushrooms, truffles, olives, capers, marrows, pumpkins, aubergines, sweet corn *(Zea mays var. saccharata)*, fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*, fennel, parsley, chervil, tarragon, cress and sweet marjoram *(Majorana hortensis or Origanum majorana)*.

3. Heading 07.12 covers all dried vegetables of the kinds falling in headings 07.01 to 07.11, other than:

(a) dried leguminous vegetables, shelled (heading 07.13);

(b) sweet corn in the forms specified in headings 11.02 to 11.04;

(c) flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes (heading 11.05);

(d) flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13 (heading 11.06).

4. However, dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* are excluded from this Chapter (heading 09.04).

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**		**07.01**	**Potatoes, fresh or chilled.**	
0701.10.00	- Để làm giống	kg	0701.10.00	- Seed	kg
0701.90.00	- Loại khác	kg	0701.90.00	- Other	kg
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	kg	**0702.00.00**	**Tomatoes, fresh or chilled.**	kg

07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**		**07.03**	**Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceous vegetables, fresh or chilled.**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:		0703.10	- Onions and shallots:	
	- - Hành tây:			- - Onions:	
0703.10.11	- - - Củ giống [1]	kg	0703.10.11	- - - Bulbs for propagation	kg
0703.10.19	- - - Loại khác	kg	0703.10.19	- - - Other	kg
	- - Hành, hẹ:			- - Shallots:	
0703.10.21	- - - Củ giống [1]	kg	0703.10.21	- - - Bulbs for propagation	kg
0703.10.29	- - - Loại khác	kg	0703.10.29	- - - Other	kg
0703.20	- Tỏi:		0703.20	- Garlic:	
0703.20.10	- - Củ giống [1]	kg	0703.20.10	- - Bulbs for propagation	kg
0703.20.90	- - Loại khác	kg	0703.20.90	- - Other	kg
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:		0703.90	- Leeks and other alliaceous vegetables:	
0703.90.10	- - Củ giống [1]	kg	0703.90.10	- - Bulbs for propagation	kg
0703.90.90	- - Loại khác	kg	0703.90.90	- - Other	kg
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**		**07.04**	**Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled.**	
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:		0704.10	- Cauliflowers and headed broccoli:	
0704.10.10	- - Hoa lơ	kg	0704.10.10	- - Cauliflowers	kg
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	kg	0704.10.20	- - Headed broccoli	kg
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	kg	0704.20.00	- Brussels sprouts	kg
0704.90	- Loại khác:		0704.90	- Other:	
	- - Bắp cải:			- - Cabbages:	
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn) [1]	kg	0704.90.11	- - - Round (drumhead)	kg
0704.90.19	- - - Loại khác	kg	0704.90.19	- - - Other	kg
0704.90.90	- - Loại khác	kg	0704.90.90	- - Other	kg
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh.**		**07.05**	**Lettuce (*Lactuca sativa*) and chicory (*Cichorium spp.*), fresh or chilled.**	
	- Rau diếp, xà lách:			- Lettuce:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	kg	0705.11.00	- - Cabbage lettuce (head lettuce)	kg
0705.19.00	- - Loại khác	kg	0705.19.00	- - Other	kg
	- Rau diếp xoăn:			- Chicory:	

0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	kg	0705.21.00	- - Witloof chicory (*Cichorium intybus var. foliosum*)	kg
0705.29.00	- - Loại khác	kg	0705.29.00	- - Other	kg
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**		**07.06**	**Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled.**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:		0706.10	- Carrots and turnips:	
0706.10.10	- - Cà rốt	kg	0706.10.10	- - Carrots	kg
0706.10.20	- - Củ cải	kg	0706.10.20	- - Turnips	kg
0706.90.00	- Loại khác	kg	0706.90.00	- Other	kg
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	kg	**0707.00.00**	**Cucumbers and gherkins, fresh or chilled.**	kg
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**		**07.08**	**Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled.**	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	kg	0708.10.00	- Peas (*Pisum sativum*)	kg
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)* :		0708.20	- Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp [(1)]	kg	0708.20.10	- - French beans	kg
0708.20.20	- - Đậu dài	kg	0708.20.20	- - Long beans	kg
0708.20.90	- - Loại khác	kg	0708.20.90	- - Other	kg
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	kg	0708.90.00	- Other leguminous vegetables	kg
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**		**07.09**	**Other vegetables, fresh or chilled.**	
0709.20.00	- Măng tây	kg	0709.20.00	- Asparagus	kg
0709.30.00	- Cà tím	kg	0709.30.00	- Aubergines (egg-plants)	kg
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	kg	0709.40.00	- Celery other than celeriac	kg
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			- Mushrooms and truffles:	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	kg	0709.51.00	- - Mushrooms of the genus *Agaricus*	kg
0709.59	- - Loại khác:		0709.59	- - Other:	
0709.59.10	- - - Nấm cục	kg	0709.59.10	- - - Truffles	kg
0709.59.90	- - - Loại khác	kg	0709.59.90	- - - Other	kg
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* :		0709.60	- Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* :	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	kg	0709.60.10	- - Chillies (fruits of genus *Capsicum*)	kg
0709.60.90	- - Loại khác	kg	0709.60.90	- - Other	kg

0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	kg	0709.70.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	kg	0709.91.00	- - Globe artichokes	kg
0709.92.00	- - Ô liu	kg	0709.92.00	- - Olives	kg
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp*.)	kg	0709.93.00	- - Pumpkins, squash and gourds (*Cucurbita spp.*)	kg
0709.99.00	- - Loại khác	kg	0709.99.00	- - Other	kg
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**		**07.10**	**Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen.**	
0710.10.00	- Khoai tây	kg	0710.10.00	- Potatoes	kg
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			- Leguminous vegetables, shelled or unshelled:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	kg	0710.21.00	- - Peas (*Pisum sativum*)	kg
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	kg	0710.22.00	- - Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	kg
0710.29.00	- - Loại khác	kg	0710.29.00	- - Other	kg
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	kg	0710.30.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	kg
0710.40.00	- Ngô ngọt	kg	0710.40.00	- Sweet corn	kg
0710.80.00	- Rau khác	kg	0710.80.00	- Other vegetables	kg
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	kg	0710.90.00	- Mixtures of vegetables	kg
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**		**07.11**	**Vegetables provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.**	
0711.20	- Ôliu:		0711.20	- Olives:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.20.10	- - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.20.90	- - Loại khác	kg	0711.20.90	- - Other	kg
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:		0711.40	- Cucumbers and gherkins:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.40.10	- - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.40.90	- - Loại khác	kg	0711.40.90	- - Other	kg
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			- Mushrooms and truffles:	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*		0711.51	- - Mushrooms of the genus *Agaricus* :	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.51.10	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.51.90	- - - Loại khác	kg	0711.51.90	- - - Other	kg

0711.59	- - Loại khác:		0711.59	- - Other:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.59.10	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.59.90	- - - Loại khác	kg	0711.59.90	- - - Other	kg
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:		0711.90	- Other vegetables; mixtures of vegetables:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	kg	0711.90.10	- - Sweet corn	kg
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	kg	0711.90.20	- - Chillies (fruits of genus *Capsicum*)	kg
	- - Nụ bạch hoa:			- - Capers:	
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.90.31	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.90.39	- - - Loại khác	kg	0711.90.39	- - - Other	kg
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.90.40	- - Onions, preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.90.50	- - Onions, preserved other than by sulphur dioxide gas	kg
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.90.60	- - Other, preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.90.90	- - Loại khác	kg	0711.90.90	- - Other	kg
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**		**07.12**	**Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared.**	
0712.20.00	- Hành tây	kg	0712.20.00	- Onions	kg
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (nấm củ):			- Mushrooms, wood ears (*Auricularia spp.*), jelly fungi (*Tremella spp.*) and truffles:	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	kg	0712.31.00	- - Mushrooms of the genus *Agaricus*	kg
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	kg	0712.32.00	- - Wood ears (*Auricularia spp.*)	kg
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	kg	0712.33.00	- - Jelly fungi (*Tremella spp.*)	kg
0712.39	- - Loại khác:		0712.39	- - Other:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	kg	0712.39.10	- - - Truffles	kg
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	kg	0712.39.20	- - - Shiitake (dong-gu)	kg
0712.39.90	- - - Loại khác	kg	0712.39.90	- - - Other	kg
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:		0712.90	- Other vegetables; mixtures of vegetables:	
0712.90.10	- - Tỏi	kg	0712.90.10	- - Garlic	kg
0712.90.90	- - Loại khác	kg	0712.90.90	- - Other	kg
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**		**07.13**	**Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not skinned or split.**	
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*:		0713.10	- Peas (*Pisum sativum*):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.10.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.10.90	- - Loại khác	kg	0713.10.90	- - Other	kg

0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):		0713.20	- Chickpeas (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.20.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.20.90	- - Loại khác	kg	0713.20.90	- - Other	kg
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)* :			- Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*		0713.31	- - Beans of the species *Vigna mungo (L.) Hepper* or *Vigna radiata (L.) Wilczek* :	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.31.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.31.90	- - - Loại khác	kg	0713.31.90	- - - Other	kg
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):		0713.32	- - Small red (*Adzuki*) beans (*Phaseolus* or *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.32.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.32.90	- - - Loại khác	kg	0713.32.90	- - - Other	kg
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*		0713.33	- - Kidney beans, including white pea beans (*Phaseolus vulgaris*):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.33.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.33.90	- - - Loại khác	kg	0713.33.90	- - - Other	kg
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):		0713.34	- - Bambara beans (*Vigna subterranea* or *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.34.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.34.90	- - - Loại khác	kg	0713.34.90	- - - Other	kg
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*		0713.35	- - Cow peas (*Vigna unguiculata*):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.35.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.35.90	- - - Loại khác	kg	0713.35.90	- - - Other	kg
0713.39	- - Loại khác:		0713.39	- - Other:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.39.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.39.90	- - - Loại khác	kg	0713.39.90	- - - Other	kg
0713.40	- Đậu lăng:		0713.40	- Lentils:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.40.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.40.90	- - Loai khác	kg	0713.40.90	- - Other	kg
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)* :		0713.50	- Broad beans (*Vicia faba var. major*) and horse beans (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.50.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.50.90	- - Loại khác	kg	0713.50.90	- - Other	kg
0713.60.00	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)*	kg	0713.60.00	- Pigeon peas (*Cajanus cajan*)	kg
0713.90	- Loại khác:		0713.90	- Other:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.90.10	- - Suitable for sowing	kg

0713.90.90	- - Loại khác	kg	0713.90.90	- - Other	kg
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**		**07.14**	**Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith.**	
0714.10	- Sắn:		0714.10	- Manioc (cassava):	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			- - Sliced or in the form of pellets:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	kg	0714.10.11	- - - Dried chips	kg
0714.10.19	- - - Loại khác	kg	0714.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	kg	0714.10.91	- - - Frozen	kg
0714.10.99	- - - Loại khác	kg	0714.10.99	- - - Other	kg
0714.20	- Khoai lang:		0714.20	- Sweet potatoes:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	kg	0714.20.10	- - Frozen	kg
0714.20.90	- - Loại khác	kg	0714.20.90	- - Other	kg
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.)*:		0714.30	- Yams (*Dioscorea spp.*):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	kg	0714.30.10	- - Frozen	kg
0714.30.90	- - Loại khác	kg	0714.30.90	- - Other	kg
0714.40	- Khoai sọ *(Colacasia spp.)*:		0714.40	- Taro (*Colocasia spp.*):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	kg	0714.40.10	- - Frozen	kg
0714.40.90	- - Loại khác	kg	0714.40.90	- - Other	kg
0714.50	- Khoai môn *(Xanthosoma spp.)*:		0714.50	- Yautia (*Xanthosoma spp.*):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	kg	0714.50.10	- - Frozen	kg
0714.50.90	- - Loại khác	kg	0714.50.90	- - Other	kg
0714.90	- Loại khác:		0714.90	- Other:	
	- - Lõi cây cọ sago:			- - Sago pith:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	kg	0714.90.11	- - - Frozen	kg
0714.90.19	- - - Loại khác	kg	0714.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	kg	0714.90.91	- - - Frozen	kg
0714.90.99	- - - Loại khác	kg	0714.90.99	- - - Other	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

Chương 8

Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nut) hoặc quả không ăn được.

2. Quả và quả hạch (nut) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nut) tươi tương ứng.

3. Quả hoặc quả hạch (nut) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:

(a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axít socbic hoặc socbat kali),

(b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza),

với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nut) khô.

Chapter 8

Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons

Notes.

1. This Chapter does not cover inedible nuts or fruits.

2. Chilled fruits and nuts are to be classified in the same headings as the corresponding fresh fruits and nuts.

3. Dried fruit or dried nuts of this Chapter may be partially rehydrated, or treated for the following purposes:

(a) For additional preservation or stabilisation (for example, by moderate heat treatment, sulphuring, the addition of sorbic acid or potassium sorbate),

(b) To improve or maintain their appearance (for example, by the addition of vegetable oil or small quantities of glucose syrup),

provided that they retain the character of dried fruit or dried nuts.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**		**08.01**	**Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.**	
	- Dừa:			- Coconuts:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	kg	0801.11.00	- - Desiccated	kg
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	kg	0801.12.00	- - In the inner shell (endocarp)	kg
0801.19.00	- - Loại khác	kg	0801.19.00	- - Other	kg
	- Quả hạch Brazil (Brazil nut):			- Brazil nuts:	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0801.21.00	- - In shell	kg
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0801.22.00	- - Shelled	kg
	- Hạt điều:			- Cashew nuts:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0801.31.00	- - In shell	kg
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0801.32.00	- - Shelled	kg

08.02	**Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**		**08.02**	**Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.**	
	- Quả hạnh nhân:			- Almonds:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.11.00	- - In shell	kg
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.12.00	- - Shelled	kg
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):			- Hazelnuts or filberts (*Corylus spp.*):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.21.00	- - In shell	kg
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.22.00	- - Shelled	kg
	- Quả óc chó:			- Walnuts:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.31.00	- - In shell	kg
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.32.00	- - Shelled	kg
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):			- Chestnuts (*Castanea spp.*):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.41.00	- - In shell	kg
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.42.00	- - Shelled	kg
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			- Pistachios:	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.51.00	- - In shell	kg
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.52.00	- - Shelled	kg
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			- Macadamia nuts:	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.61.00	- - In shell	kg
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.62.00	- - Shelled	kg
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	kg	0802.70.00	- Kola nuts (*Cola spp.*)	kg
0802.80.00	- Quả cau	kg	0802.80.00	- Areca nuts	kg
0802.90.00	- Loại khác	kg	0802.90.00	- Other	kg
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**		**08.03**	**Bananas, including plantains, fresh or dried.**	
0803.10.00	- Chuối lá	kg	0803.10.00	- Plantains	kg
0803.90.00	- Loại khác	kg	0803.90.00	- Other	kg
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**		**08.04**	**Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried.**	
0804.10.00	- Quả chà là	kg	0804.10.00	- Dates	kg
0804.20.00	- Quả sung, vả	kg	0804.20.00	- Figs	kg
0804.30.00	- Quả dứa	kg	0804.30.00	- Pineapples	kg
0804.40.00	- Quả bơ	kg	0804.40.00	- Avocados	kg
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:		0804.50	- Guavas, mangoes and mangosteens:	
0804.50.10	- - Quả ổi	kg	0804.50.10	- - Guavas	kg
0804.50.20	- - Quả xoài	kg	0804.50.20	- - Mangoes	kg

0804.50.30	- - Quả măng cụt	kg	0804.50.30	- - Mangosteens	kg
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**		**08.05**	**Citrus fruit, fresh or dried.**	
0805.10	- Quả cam:		0805.10	- Oranges:	
0805.10.10	- - Tươi	kg	0805.10.10	- - Fresh	kg
0805.10.20	- - Khô	kg	0805.10.20	- - Dried	kg
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	kg	0805.20.00	- Mandarins (including tangerines and satsumas); clementines, wilkings and similar citrus hybrids	kg
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	kg	0805.40.00	- Grapefruit, including pomelos	kg
0805.50.00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*, *Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	kg	0805.50.00	- Lemons (*Citrus limon, Citrus limonum*) and limes (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	kg
0805.90.00	- Loại khác	kg	0805.90.00	- Other	kg
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô.**		**08.06**	**Grapes, fresh or dried.**	
0806.10.00	- Tươi	kg	0806.10.00	- Fresh	kg
0806.20.00	- Khô	kg	0806.20.00	- Dried	kg
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**		**08.07**	**Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh.**	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			- Melons (including watermelons):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	kg	0807.11.00	- - Watermelons	kg
0807.19.00	- - Loại khác	kg	0807.19.00	- - Other	kg
0807.20	- Quả đu đủ:		0807.20	- Papaws (papayas):	
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo) [1]	kg	0807.20.10	- - Mardi backcross solo (betik solo)	kg
0807.20.90	- - Loại khác	kg	0807.20.90	- - Other	kg
08.08	**Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi.**		**08.08**	**Apples, pears and quinces, fresh.**	
0808.10.00	- Quả táo (apple)	kg	0808.10.00	- Apples	kg
0808.30.00	- Quả lê	kg	0808.30.00	- Pears	kg
0808.40.00	- Quả mộc qua	kg	0808.40.00	- Quinces	kg
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**		**08.09**	**Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh.**	
0809.10.00	- Quả mơ	kg	0809.10.00	- Apricots	kg
	- Quả anh đào:			- Cherries:	

0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	kg	0809.21.00	- - Sour cherries (*Prunus cerasus*)	kg
0809.29.00	- - Loại khác	kg	0809.29.00	- - Other	kg
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	kg	0809.30.00	- Peaches, including nectarines	kg
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:		0809.40	- Plums and sloes:	
0809.40.10	- - Quả mận	kg	0809.40.10	- - Plums	kg
0809.40.20	- - Quả mận gai	kg	0809.40.20	- - Sloes	kg
08.10	**Quả khác, tươi.**		**08.10**	**Other fruit, fresh.**	
0810.10.00	- Quả dâu tây	kg	0810.10.00	- Strawberries	kg
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	kg	0810.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries	kg
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	kg	0810.30.00	- Black, white or red currants and gooseberries	kg
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	kg	0810.40.00	- Cranberries, bilberries and other fruits of the genus *Vaccinium*	kg
0810.50.00	- Quả kiwi	kg	0810.50.00	- Kiwifruit	kg
0810.60.00	- Quả sầu riêng	kg	0810.60.00	- Durians	kg
0810.70.00	- Quả hồng vàng	kg	0810.70.00	- Persimmons	kg
0810.90	- Loại khác:		0810.90	- Other:	
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing) [1]	kg	0810.90.10	- - Longans (including mata kucing)	kg
0810.90.20	- - Quả vải	kg	0810.90.20	- - Lychees	kg
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	kg	0810.90.30	- - Rambutan	kg
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	kg	0810.90.40	- - Langsat; starfruit	kg
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	kg	0810.90.50	- - Jackfruit (cempedak and nangka)	kg
0810.90.60	- - Quả me	kg	0810.90.60	- - Tamarinds	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	kg	0810.90.91	- - - Salacca (snake fruit)	kg
0810.90.92	- - - Quả thanh long	kg	0810.90.92	- - - Dragon fruit	kg
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	kg	0810.90.93	- - - Sapodilla (ciku fruit)	kg
0810.90.99	- - - Loại khác	kg	0810.90.99	- - - Other	kg
08.11	**Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**		**08.11**	**Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**	
0811.10.00	- Quả dâu tây	kg	0811.10.00	- Strawberries	kg

0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	kg	0811.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries, loganberries, black, white or red currants and gooseberries	kg
0811.90.00	- Loại khác	kg	0811.90.00	- Other	kg
08.12	**Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**		**08.12**	**Fruit and nuts, provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.**	
0812.10.00	- Quả anh đào	kg	0812.10.00	- Cherries	kg
0812.90	- Quả khác:		0812.90	- Other:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	kg	0812.90.10	- - Strawberries	kg
0812.90.90	- - Loại khác	kg	0812.90.90	- - Other	kg
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.**		**08.13**	**Fruit, dried, other than that of headings 08.01 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter.**	
0813.10.00	- Quả mơ	kg	0813.10.00	- Apricots	kg
0813.20.00	- Quả mận đỏ	kg	0813.20.00	- Prunes	kg
0813.30.00	- Quả táo (apple)	kg	0813.30.00	- Apples	kg
0813.40	- Quả khác:		0813.40	- Other fruit:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	kg	0813.40.10	- - Longans	kg
0813.40.20	- - Quả me	kg	0813.40.20	- - Tamarinds	kg
0813.40.90	- - Quả khác	kg	0813.40.90	- - Other	kg
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:		0813.50	- Mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng	kg	0813.50.10	- - Of which cashew nuts or Brazil nuts predominate by weight	kg
0813.50.20	- - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	kg	0813.50.20	- - Of which other nuts predominate by weight	kg
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	kg	0813.50.30	- - Of which dates predominate by weight	kg
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	kg	0813.50.40	- - Of which avocados or oranges or mandarins (including tangerines and satsumas) predominate by weight	kg
0813.50.90	- - Loại khác	kg	0813.50.90	- - Other	kg

0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	kg	**0814.00.00**	**Peel of citrus fruit or melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions.**	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

Chương 9

Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải.

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

a) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

b) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

Chapter 9

Coffee, tea, maté and spices

Notes.

1. Mixtures of the products of headings 09.04 to 09.10 are to be classified as follows:

(a) Mixtures of two or more of the products of the same heading are to be classified in that heading;

(b) Mixtures of two or more of the products of different headings are to be classified in heading 09.10.

The addition of other substances to the products of headings 09.04 to 09.10 (or to the mixtures referred to in paragraph (a) or (b) above) shall not affect their classification provided the resulting mixtures retain the essential character of the goods of those headings. Otherwise such mixtures are not classified in this Chapter; those constituting mixed condiments or mixed seasonings are classified in heading 21.03.

2. This Chapter does not cover Cubeb pepper (*Piper cubeba*) or other products of heading 12.11.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**		**09.01**	**Coffee, whether or not roasted or decaffeinated; coffee husks and skins; coffee substitutes containing coffee in any proportion.**	
	- Cà phê, chưa rang:			- Coffee, not roasted:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:		0901.11	- - Not decaffeinated:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	kg	0901.11.10	- - - Arabica WIB or Robusta OIB	kg
0901.11.90	- - - Loại khác	kg	0901.11.90	- - - Other	kg
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:		0901.12	- - Decaffeinated:	

0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	kg	0901.12.10	- - - Arabica WIB or Robusta OIB	kg
0901.12.90	- - - Loại khác	kg	0901.12.90	- - - Other	kg
	- Cà phê, đã rang:			- Coffee, roasted:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:		0901.21	- - Not decaffeinated:	
0901.21.10	- - - Chưa xay	kg	0901.21.10	- - - Unground	kg
0901.21.20	- - - Đã xay	kg	0901.21.20	- - - Ground	kg
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:		0901.22	- - Decaffeinated:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	kg	0901.22.10	- - - Unground	kg
0901.22.20	- - - Đã xay	kg	0901.22.20	- - - Ground	kg
0901.90	- Loại khác:		0901.90	- Other:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	kg	0901.90.10	- - Coffee husks and skins	kg
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	kg	0901.90.20	- - Coffee substitutes containing coffee	kg
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**		**09.02**	**Tea, whether or not flavoured.**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:		0902.10	- Green tea (not fermented) in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	kg	0902.10.10	- - Leaves	kg
0902.10.90	- - Loại khác	kg	0902.10.90	- - Other	kg
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):		0902.20	- Other green tea (not fermented):	
0902.20.10	- - Lá chè	kg	0902.20.10	- - Leaves	kg
0902.20.90	- - Loại khác	kg	0902.20.90	- - Other	kg
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:		0902.30	- Black tea (fermented) and partly fermented tea, in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	kg	0902.30.10	- - Leaves	kg
0902.30.90	- - Loại khác	kg	0902.30.90	- - Other	kg
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:		0902.40	- Other black tea (fermented) and other partly fermented tea:	
0902.40.10	- - Lá chè	kg	0902.40.10	- - Leaves	kg
0902.40.90	- - Loại khác	kg	0902.40.90	- - Other	kg
0903.00.00	**Chè Paragoay.**	kg	**0903.00.00**	**Maté.**	kg
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.**		**09.04**	**Pepper of the genus Piper; dried or crushed or ground fruits of the genus Capsicum or of the genus Pimenta.**	
	- Hạt tiêu:			- Pepper:	

0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:		0904.11	- - Neither crushed nor ground:	
0904.11.10	- - - Trắng	kg	0904.11.10	- - - White	kg
0904.11.20	- - - Đen	kg	0904.11.20	- - - Black	kg
0904.11.90	- - - Loại khác	kg	0904.11.90	- - - Other	kg
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:		0904.12	- - Crushed or ground:	
0904.12.10	- - - Trắng	kg	0904.12.10	- - - White	kg
0904.12.20	- - - Đen	kg	0904.12.20	- - - Black	kg
0904.12.90	- - - Loại khác	kg	0904.12.90	- - - Other	kg
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:			- Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:		0904.21	- - Dried, neither crushed nor ground:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	kg	0904.21.10	- - - Chillies (Fruits of the genus *Capsicum*)	kg
0904.21.90	- - - Loại khác	kg	0904.21.90	- - - Other	kg
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:		0904.22	- - Crushed or ground:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	kg	0904.22.10	- - - Chillies (Fruits of the genus *Capsicum*)	kg
0904.22.90	- - - Loại khác	kg	0904.22.90	- - - Other	kg
09.05	**Vani.**		**09.05**	**Vanilla.**	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0905.10.00	- Neither crushed nor ground	kg
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0905.20.00	- Crushed or ground	kg
09.06	**Quế và hoa quế.**		**09.06**	**Cinnamon and cinnamon-tree flowers.**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			- Neither crushed nor ground:	
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	kg	0906.11.00	- - Cinnamon (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	kg
0906.19.00	- - Loại khác	kg	0906.19.00	- - Other	kg
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0906.20.00	- Crushed or ground	kg
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**		**09.07**	**Cloves (whole fruit, cloves and stems).**	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0907.10.00	- Neither crushed nor ground	kg
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0907.20.00	- Crushed or ground	kg

09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**		**09.08**	**Nutmeg, mace and cardamoms.**	
	- Hạt nhục đậu khấu:			- Nutmeg:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0908.11.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0908.12.00	- - Crushed or ground	kg
	- Vỏ nhục đậu khấu:			- Mace:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0908.21.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0908.22.00	- - Crushed or ground	kg
	- Bạch đậu khấu:			- Cardamoms:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0908.31.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0908.32.00	- - Crushed or ground	kg
09.09	**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).**		**09.09**	**Seeds of anise, badian, fennel, coriander, cumin or caraway; juniper berries.**	
	- Hạt của cây rau mùi:			- Seeds of coriander:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0909.21.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0909.22.00	- - Crushed or ground	kg
	- Hạt cây thì là Ai cập:			- Seeds of cumin:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0909.31.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0909.32.00	- - Crushed or ground	kg
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):			- Seeds of anise, badian, caraway or fennel; juniper berries:	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:		0909.61	- - Neither crushed nor ground:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	kg	0909.61.10	- - - Of anise	kg
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	kg	0909.61.20	- - - Of badian	kg
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	kg	0909.61.30	- - - Of caraway	kg
0909.61.90	- - - Loại khác	kg	0909.61.90	- - - Other	kg
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:		0909.62	- - Crushed or ground:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	kg	0909.62.10	- - - Of anise	kg
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	kg	0909.62.20	- - - Of badian	kg
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	kg	0909.62.30	- - - Of caraway	kg
0909.62.90	- - - Loại khác	kg	0909.62.90	- - - Other	kg

09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**		**09.10**	**Ginger, saffron, turmeric (*curcuma*), thyme, bay leaves, curry and other spices.**	
	- Gừng:			- Ginger:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0910.11.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0910.12.00	- - Crushed or ground	kg
0910.20.00	- Nghệ tây	kg	0910.20.00	- Saffron	kg
0910.30.00	- Nghệ (*curcuma*)	kg	0910.30.00	- Turmeric (*curcuma*)	kg
	- Gia vị khác:			- Other spices:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:		0910.91	- - Mixtures referred to in Note 1(b) to this Chapter:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	kg	0910.91.10	- - - Curry	kg
0910.91.90	- - - Loại khác	kg	0910.91.90	- - - Other	kg
0910.99	- - Loại khác:		0910.99	- - Other:	
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	kg	0910.99.10	- - - Thyme; bay leaves	kg
0910.99.90	- - - Loại khác	kg	0910.99.90	- - - Other	kg

Chương 10

Ngũ cốc

Chú giải.

1.(A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), sơ chế bằng nước nóng hoặc hơi hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

Chú giải phân nhóm.

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó.

Chapter 10

Cereals

Notes.

1.(A) The products specified in the headings of this Chapter are to be classified in those headings only if grains are present, whether or not in the ear or on the stalk.

(B) The Chapter does not cover grains which have been hulled or otherwise worked. However, rice, husked, milled, polished, glazed, parboiled or broken remains classified in heading 10.06.

2. Heading 10.05 does not cover sweet corn (Chapter 7).

Subheading Note.

1. The term "durum wheat" means wheat of the *Triticum durum* species and the hybrids derived from the inter-specific crossing of *Triticum durum* which have the same number (28) of chromosomes as that species.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
10.01	**Lúa mì và meslin.**		**10.01**	**Wheat and meslin.**	
	- Lúa mì Durum:			- Durum wheat:	
1001.11.00	- - Hạt giống	kg	1001.11.00	- - Seed	kg
1001.19.00	- - Loại khác	kg	1001.19.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1001.91.00	- - Hạt giống	kg	1001.91.00	- - Seed	kg
1001.99	- - Loại khác:		1001.99	- - Other:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:			- - - Fit for human consumption:	
1001.99.11	- - - - Meslin	kg	1001.99.11	- - - - Meslin	kg
1001.99.19	- - - - Loại khác	kg	1001.99.19	- - - - Other	kg
1001.99.90	- - - Loại khác [1]	kg	1001.99.90	- - - Other	kg
10.02	**Lúa mạch đen.**		**10.02**	**Rye.**	

1002.10.00	- Hạt giống	kg	1002.10.00	- Seed	kg
1002.90.00	- Loại khác	kg	1002.90.00	- Other	kg
10.03	**Lúa đại mạch.**		**10.03**	**Barley.**	
1003.10.00	- Hạt giống	kg	1003.10.00	- Seed	kg
1003.90.00	- Loại khác	kg	1003.90.00	- Other	kg
10.04	**Yến mạch.**		**10.04**	**Oats.**	
1004.10.00	- Hạt giống	kg	1004.10.00	- Seed	kg
1004.90.00	- Loại khác	kg	1004.90.00	- Other	kg
10.05	**Ngô.**		**10.05**	**Maize (corn).**	
1005.10.00	- Hạt giống	kg	1005.10.00	- Seed	kg
1005.90	- Loại khác:		1005.90	- Other:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	kg	1005.90.10	- - Popcorn	kg
1005.90.90	- - Loại khác	kg	1005.90.90	- - Other	kg
10.06	**Lúa gạo.**		**10.06**	**Rice.**	
1006.10	- Thóc:		1006.10	- Rice in the husk (paddy or rough):	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	kg	1006.10.10	- - Suitable for sowing	kg
1006.10.90	- - Loại khác	kg	1006.10.90	- - Other	kg
1006.20	- Gạo lứt:		1006.20	- Husked (brown) rice:	
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali [1]	kg	1006.20.10	- - Thai Hom Mali rice	kg
1006.20.90	- - Loại khác	kg	1006.20.90	- - Other	kg
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):		1006.30	- Semi-milled or wholly milled rice, whether or not polished or glazed:	
1006.30.30	- - Gạo nếp	kg	1006.30.30	- - Glutinous rice	kg
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali [1]	kg	1006.30.40	- - Thai Hom Mali rice	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ [1]	kg	1006.30.91	- - - Parboiled rice	kg
1006.30.99	- - - Loại khác	kg	1006.30.99	- - - Other	kg
1006.40	- Tấm:		1006.40	- Broken rice:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi [1]	kg	1006.40.10	- - Of a kind used for animal feed	kg
1006.40.90	- - Loại khác [1]	kg	1006.40.90	- - Other	kg

10.07	**Lúa miến.**		**10.07**	**Grain sorghum.**	
1007.10.00	- Hạt giống	kg	1007.10.00	- Seed	kg
1007.90.00	- Loại khác	kg	1007.90.00	- Other	kg
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**		**10.08**	**Buckwheat, millet and canary seeds; other cereals.**	
1008.10.00	- Kiều mạch	kg	1008.10.00	- Buckwheat	kg
	- Kê:			- Millet:	
1008.21.00	- - Hạt giống	kg	1008.21.00	- - Seed	kg
1008.29.00	- - Loại khác	kg	1008.29.00	- - Other	kg
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	kg	1008.30.00	- Canary seeds	kg
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	kg	1008.40.00	- Fonio (*Digitaria spp.*)	kg
1008.50.00	- Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	kg	1008.50.00	- Quinoa (*Chenopodium quinoa*)	kg
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	kg	1008.60.00	- Triticale	kg
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	kg	1008.90.00	- Other cereals	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

Chương 11

Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) (Chương 33).

2.(A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và

(b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Chapter 11

Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Roasted malt put up as coffee substitutes (heading 09.01 or 21.01);

(b) Prepared flours, groats, meals or starches of heading 19.01;

(c) Corn flakes or other products of heading 19.04;

(d) Vegetables, prepared or preserved, of heading 20.01, 20.04 or 20.05;

(e) Pharmaceutical products (Chapter 30); or

(f) Starches having the character of perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33).

2. (A) Products from the milling of the cereals listed in the table below fall in this Chapter if they have, by weight on the dry product:

(a) a starch content (determined by the modified Ewers polarimetric method) exceeding that indicated in Column (2); and

(b) an ash content (after deduction of any added minerals) not exceeding that indicated in Column (3).

Otherwise, they fall in heading 23.02. However, germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground, is always classified in heading 11.04.

(B) Products falling in this Chapter under the above provisions shall be classified in heading 11.01 or 11.02 if the percentage passing through a woven metal wire cloth sieve with the aperture indicated in Column (4) or (5) is not less, by weight, than that shown against the cereal concerned.

Otherwise, they fall in heading 11.03 or 11.04.

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	Tỉ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng	
			315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lúa mỳ và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	-
Lúa đại mạch	45%	3%	80%	-
Yến mạch	45%	5%	80%	-
Ngô và lúa miến	45%	2%	-	90%
Gạo	45%	1,6%	80%	-
Kiều mạch	45%	4%	80%	-

3.Theo mục đích của nhóm 11.03 khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

Cereal	Starch content	Ash content	Rate of passage through a sieve with an aperture of	
			315 micrometres (microns)	500 micrometres (microns)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Wheat and rye	45%	2.5%	80%	-
Barley	45%	3%	80%	-
Oats	45%	5%	80%	-
Maize (corn) and grain sorghum	45%	2%	-	90%
Rice	45%	1.6%	80%	-
Buckwheat	45%	4%	80%	-

3. For the purposes of heading 11.03, the terms “groats” and “meal” mean products obtained by the fragmentation of cereal grains, of which:

(a) in the case of maize (corn) products, at least 95% by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 2 mm;

(b) in the case of other cereal products, at least 95% by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 1.25 mm.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin.**		**11.01**	**Wheat or meslin flour.**	
1101.00.10	- Bột mì	kg	1101.00.10	- Wheat flour	kg
1101.00.20	- Bột meslin	kg	1101.00.20	- Meslin flour	kg
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**		**11.02**	**Cereal flours other than of wheat or meslin.**	
1102.20.00	- Bột ngô	kg	1102.20.00	- Maize (corn) flour	kg
1102.90	- Loại khác:		1102.90	- Other:	
1102.90.10	- - Bột gạo	kg	1102.90.10	- - Rice flour	kg
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	kg	1102.90.20	- - Rye flour	kg

1102.90.90	- - Loại khác	kg	1102.90.90	- - Other	kg
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**		**11.03**	**Cereal groats, meal and pellets.**	
	- Dạng tấm và bột thô:			- Groats and meal:	
1103.11	- - Của lúa mì:		1103.11	- - Of wheat:	
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	kg	1103.11.20	- - - Durum or hard wheat semolina	kg
1103.11.90	- - - Loại khác	kg	1103.11.90	- - - Other	kg
1103.13.00	- - Của ngô	kg	1103.13.00	- - Of maize (corn)	kg
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:		1103.19	- - Of other cereals:	
1103.19.10	- - - Của meslin	kg	1103.19.10	- - - Of meslin	kg
1103.19.20	- - - Của gạo	kg	1103.19.20	- - - Of rice	kg
1103.19.90	- - - Loại khác	kg	1103.19.90	- - - Other	kg
1103.20.00	- Dạng viên	kg	1103.20.00	- Pellets	kg
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**		**11.04**	**Cereal grains otherwise worked (for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbled), except rice of heading 10.06; germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground.**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			- Rolled or flaked grains:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	kg	1104.12.00	- - Of oats	kg
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:		1104.19	- - Of other cereals:	
1104.19.10	- - - Của ngô	kg	1104.19.10	- - - Of maize (corn)	kg
1104.19.90	- - - Loại khác	kg	1104.19.90	- - - Other	kg
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			- Other worked grains (for example, hulled, pearled, sliced or kibbled):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	kg	1104.22.00	- - Of oats	kg
1104.23.00	- - Của ngô	kg	1104.23.00	- - Of maize (corn)	kg
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:		1104.29	- - Of other cereals:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	kg	1104.29.20	- - - Of barley	kg
1104.29.90	- - - Loại khác	kg	1104.29.90	- - - Other	kg
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	kg	1104.30.00	- Germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground	kg
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**		**11.05**	**Flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes.**	
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	kg	1105.10.00	- Flour, meal and powder	kg

1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	kg	1105.20.00	- Flakes, granules and pellets	kg
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**		**11.06**	**Flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13, of sago or of roots or tubers of heading 07.14 or of the products of Chapter 8.**	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	kg	1106.10.00	- Of the dried leguminous vegetables of heading 07.13	kg
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:		1106.20	- Of sago or of roots or tubers of heading 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	kg	1106.20.10	- - Of manioc (cassava)	kg
	- - Từ cọ sago:			- - Of sago:	
1106.20.21	- - - Bột thô	kg	1106.20.21	- - - Meal	kg
1106.20.29	- - - Loại khác	kg	1106.20.29	- - - Other	kg
1106.20.90	- - Loại khác	kg	1106.20.90	- - Other	kg
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	kg	1106.30.00	- Of the products of Chapter 8	kg
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**		**11.07**	**Malt, whether or not roasted.**	
1107.10.00	- Chưa rang	kg	1107.10.00	- Not roasted	kg
1107.20.00	- Đã rang	kg	1107.20.00	- Roasted	kg
11.08	**Tinh bột; inulin.**		**11.08**	**Starches; inulin.**	
	- Tinh bột:			- Starches:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	kg	1108.11.00	- - Wheat starch	kg
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	kg	1108.12.00	- - Maize (corn) starch	kg
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	kg	1108.13.00	- - Potato starch	kg
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	kg	1108.14.00	- - Manioc (cassava) starch	kg
1108.19	- - Tinh bột khác:		1108.19	- - Other starches:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	kg	1108.19.10	- - - Sago	kg
1108.19.90	- - - Loại khác	kg	1108.19.90	- - - Other	kg
1108.20.00	- Inulin	kg	1108.20.00	- Inulin	kg
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	kg	**1109.00.00**	**Wheat gluten, whether or not dried.**	kg

Chương 12

Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải.

1. Nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

(a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);

(b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;

(c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc

(d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. Nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cừu ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

(a) Dược phẩm thuộc Chương 30;

Chapter 12

Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit; industrial or medicinal plants; straw and fodder

Notes.

1. Heading 12.07 applies, *inter alia*, to palm nuts and kernels, cotton seeds, castor oil seeds, sesamum seeds, mustard seeds, safflower seeds, poppy seeds and shea nuts (karite nuts). It does not apply to products of heading 08.01 or 08.02 or to olives (Chapter 7 or Chapter 20).

2. Heading 12.08 applies not only to non-defatted flours and meals but also to flours and meals which have been partially defatted or defatted and wholly or partially refatted with their original oils. It does not, however, apply to residues of headings 23.04 to 23.06.

3. For the purposes of heading 12.09, beet seeds, grass and other herbage seeds, seeds of ornamental flowers, vegetable seeds, seeds of forest trees, seeds of fruit trees, seeds of vetches (other than those of the species *Vicia faba*) or of lupines are to be regarded as "seeds of a kind used for sowing".

Heading 12.09 does not, however, apply to the following even if for sowing:

(a) Leguminous vegetables or sweet corn (Chapter 7);

(b) Spices or other products of Chapter 9;

(c) Cereals (Chapter 10); or

(d) Products of headings 12.01 to 12.07 or 12.11.

4. Heading 12.11 applies, *inter alia*, to the following plants or parts thereof: basil, borage, ginseng, hyssop, liquorice, all species of mint, rosemary, rue, sage and wormwood.

Heading 12.11 does not, however, apply to:

(a) Medicaments of Chapter 30;

(b) Nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) thuộc Chương 33; hoặc

(c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "tảo biển và các loại tảo biển khác" không bao gồm:

(a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02;

(b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc

(c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

(b) Perfumery, cosmetic or toilet preparations of Chapter 33; or

(c) Insecticides, fungicides, herbicides, disinfectants or similar products of heading 38.08.

5. For the purposes of heading 12.12, the term "seaweeds and other algae" does not include:

(a) Dead single-cell micro-organisms of heading 21.02;

(b) Cultures of micro-organisms of heading 30.02; or

(c) Fertilisers of heading 31.01 or 31.05.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 1205.10, the expression "low erucic acid rape or colza seeds" means rape or colza seeds yielding a fixed oil which has an erucic acid content of less than 2% by weight and yielding a solid component which contains less than 30 micromoles of glucosinolates per gram.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**		**12.01**	**Soya beans, whether or not broken.**	
1201.10.00	- Hạt giống	kg	1201.10.00	- Seed	kg
1201.90.00	- Loại khác	kg	1201.90.00	- Other	kg
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**		**12.02**	**Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken.**	
1202.30.00	- Hạt giống	kg	1202.30.00	- Seed	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	kg	1202.41.00	- - In shell	kg
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	kg	1202.42.00	- - Shelled, whether or not broken	kg
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô.**	kg	**1203.00.00**	**Copra.**	kg
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	kg	**1204.00.00**	**Linseed, whether or not broken.**	kg

12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.**		**12.05**	**Rape or colza seeds, whether or not broken.**	
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	kg	1205.10.00	- Low erucic acid rape or colza seeds	kg
1205.90.00	- Loại khác	kg	1205.90.00	- Other	kg
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	kg	1206.00.00	**Sunflower seeds, whether or not broken.**	kg
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**		**12.07**	**Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken.**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:		1207.10	- Palm nuts and kernels:	
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng [1]	kg	1207.10.10	- - Suitable for sowing	kg
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	kg	1207.10.20	- - Not suitable for sowing	kg
	- Hạt bông:			- Cotton seeds:	
1207.21.00	- - Hạt giống	kg	1207.21.00	- - Seed	kg
1207.29.00	- - Loại khác	kg	1207.29.00	- - Other	kg
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	kg	1207.30.00	- Castor oil seeds	kg
1207.40	- Hạt vừng:		1207.40	- Sesamum seeds:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	kg	1207.40.10	- - Edible	kg
1207.40.90	- - Loại khác	kg	1207.40.90	- - Other	kg
1207.50.00	- Hạt mù tạt	kg	1207.50.00	- Mustard seeds	kg
1207.60.00	- Hạt rum	kg	1207.60.00	- Safflower (*Carthamus tinctorius*) seeds	kg
1207.70.00	- Hạt dưa	kg	1207.70.00	- Melon seeds	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	kg	1207.91.00	- - Poppy seeds	kg
1207.99	- - Loại khác:		1207.99	- - Other:	
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	kg	1207.99.40	- - - Illipe seeds (Illipe nuts)	kg
1207.99.90	- - - Loại khác	kg	1207.99.90	- - - Other	kg
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**		**12.08**	**Flours and meals of oil seeds or oleaginous fruits, other than those of mustard.**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	kg	1208.10.00	- Of soya beans	kg
1208.90.00	- Loại khác	kg	1208.90.00	- Other	kg
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**		**12.09**	**Seeds, fruit and spores, of a kind used for sowing.**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	kg	1209.10.00	- Sugar beet seeds	kg

	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			- Seeds of forage plants:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	kg	1209.21.00	- - Lucerne (alfalfa) seeds	kg
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	kg	1209.22.00	- - Clover (*Trifolium spp.*) seeds	kg
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	kg	1209.23.00	- - Fescue seeds	kg
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	kg	1209.24.00	- - Kentucky blue grass (*Poa pratensis L.*) seeds	kg
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	kg	1209.25.00	- - Rye grass (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) seeds	kg
1209.29	- - Loại khác:		1209.29	- - Other:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	kg	1209.29.10	- - - Timothy grass seeds	kg
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	kg	1209.29.20	- - - Other beet seeds	kg
1209.29.90	- - - Loại khác	kg	1209.29.90	- - - Other	kg
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	kg	1209.30.00	- Seeds of herbaceous plants cultivated principally for their flowers	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1209.91	- - Hạt rau:		1209.91	- - Vegetable seeds:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	kg	1209.91.10	- - - Onion seeds	kg
1209.91.90	- - - Loại khác	kg	1209.91.90	- - - Other	kg
1209.99	- - Loại khác:		1209.99	- - Other:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	kg	1209.99.10	- - - Rubber tree seeds or kenaf seeds	kg
1209.99.90	- - - Loại khác	kg	1209.99.90	- - - Other	kg
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.**		**12.10**	**Hop cones, fresh or dried, whether or not ground, powdered or in the form of pellets; lupulin.**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	kg	1210.10.00	- Hop cones, neither ground nor powdered nor in the form of pellets	kg
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	kg	1210.20.00	- Hop cones, ground, powdered or in the form of pellets; lupulin	kg
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**		**12.11**	**Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh or dried, whether or not cut, crushed or powdered.**	

1211.20	- Rễ cây nhân sâm:		1211.20	- Ginseng roots:	
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.20.10	- - In cut, crushed or powdered forms	kg
1211.20.90	- - Loại khác	kg	1211.20.90	- - Other	kg
1211.30	- Lá coca:		1211.30	- Coca leaf:	
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.30.10	- - In cut, crushed or powdered form	kg
1211.30.90	- - Loại khác	kg	1211.30.90	- - Other	kg
1211.40.00	- Thân cây anh túc	kg	1211.40.00	- Poppy straw	kg
1211.90	- Loại khác:		1211.90	- Other:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			- - Of a kind used primarily in pharmacy:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.11	- - - Cannabis, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	kg	1211.90.12	- - - Cannabis, in other forms	kg
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ (1)	kg	1211.90.13	- - - Rauwolfia serpentina roots	kg
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.14	- - - Other, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.19	- - - Loại khác	kg	1211.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.91	- - - Pyrethrum, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	kg	1211.90.92	- - - Pyrethrum, in other forms	kg
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	kg	1211.90.94	- - - Sandalwood	kg
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu)	kg	1211.90.95	- - - Agarwood (gaharu) chips	kg
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	kg	1211.90.96	- - - Liquorice roots	kg
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*) (1)	kg	1211.90.97	- - - Bark of persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	kg
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.98	- - - Other, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.99	- - - Loại khác	kg	1211.90.99	- - - Other	kg
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**12.12**	**Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:			- Seaweeds and other algae:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:		1212.21	- - Fit for human consumption:	
1212.21.10	- - - *Eucheuma spp.* (1)	kg	1212.21.10	- - - *Eucheuma spp.*	kg

1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides* (1)	kg	1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides*	kg
1212.21.90	- - - Loại khác	kg	1212.21.90	- - - Other	kg
1212.29	- - Loại khác:		1212.29	- - Other:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			- - - Fresh, chilled or dried, of a kind used in dyeing, tanning, perfumery, pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	kg	1212.29.11	- - - - Of a kind used in pharmacy	kg
1212.29.19	- - - - Loại khác	kg	1212.29.19	- - - - Other	kg
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	kg	1212.29.20	- - - Other, fresh, chilled or dried	kg
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	kg	1212.29.30	- - - Other, frozen	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	kg	1212.91.00	- - Sugar beet	kg
1212.92.00	- - Quả bồ kết (carob)	kg	1212.92.00	- - Locust beans (carob)	kg
1212.93	- - Mía:		1212.93	- - Sugar cane:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	kg	1212.93.10	- - - Suitable for planting	kg
1212.93.90	- - - Loại khác	kg	1212.93.90	- - - Other	kg
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	kg	1212.94.00	- - Chicory roots	kg
1212.99.00	- - Loại khác	kg	1212.99.00	- - Other	kg
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	kg	**1213.00.00**	**Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets.**	kg
12.14	**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**		**12.14**	**Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets.**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	kg	1214.10.00	- Lucerne (alfalfa) meal and pellets	kg
1214.90.00	- Loại khác	kg	1214.90.00	- Other	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

Chương 13

Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải.

1. Nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (Camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(i) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên chất có mùi thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa hồng xiêm hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

Chapter 13

Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts

Note.

1. Heading 13.02 applies, *inter alia*, to liquorice extract and extract of pyrethrum, extract of hops, extract of aloes and opium.

The heading does not apply to:

(a) Liquorice extract containing more than 10% by weight of sucrose or put up as confectionery (heading 17.04);

(b) Malt extract (heading 19.01);

(c) Extracts of coffee, tea or maté (heading 21.01);

(d) Vegetable saps or extracts constituting alcoholic beverages (Chapter 22);

(e) Camphor, glycyrrhizin or other products of heading 29.14 or 29.38;

(f) Concentrates of poppy straw containing not less than 50% by weight of alkaloids (heading 29.39);

(g) Medicaments of heading 30.03 or 30.04 or blood-grouping reagents (heading 30.06);

(h) Tanning or dyeing extracts (heading 32.01 or 32.03);

(i) Essential oils, concretes, absolutes, resinoids, extracted oleoresins, aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils or preparations based on odoriferous substances of a kind used for the manufacture of beverages (Chapter 33); or

(k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle or similar natural gums (heading 40.01).

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**		**13.01**	**Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).**	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	kg	1301.20.00	- Gum Arabic	kg
1301.90	- Loại khác:		1301.90	- Other:	
1301.90.10	- - Gôm benjamin (1)	kg	1301.90.10	- - Gum benjamin	kg
1301.90.20	- - Gôm damar (1)	kg	1301.90.20	- - Gum damar	kg
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	kg	1301.90.30	- - Cannabis resins	kg
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	kg	1301.90.40	- - Lac	kg
1301.90.90	- - Loại khác	kg	1301.90.90	- - Other	kg
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**		**13.02**	**Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.**	
	- Nhựa và các chiết xuất từ thực vật:			- Vegetable saps and extracts:	
1302.11	- - Thuốc phiện:		1302.11	- - Opium:	
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	kg	1302.11.10	- - - Pulvis opii	kg
1302.11.90	- - - Loại khác	kg	1302.11.90	- - - Other	kg
1302.12.00	- - Từ cam thảo	kg	1302.12.00	- - Of liquorice	kg
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	kg	1302.13.00	- - Of hops	kg
1302.19	- - Loại khác:		1302.19	- - Other:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	kg	1302.19.20	- - - Extracts and tinctures of cannabis	kg
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	kg	1302.19.30	- - - Other medicinal extracts	kg
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	kg	1302.19.40	- - - Vegetable saps and extracts of pyrethrum or of the roots of plants containing rotenone	kg
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	kg	1302.19.50	- - - Japan (or Chinese) lacquer (natural lacquer)	kg
1302.19.90	- - - Loại khác	kg	1302.19.90	- - - Other	kg
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	kg	1302.20.00	- Pectic substances, pectinates and pectates	kg
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:			- Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products:	

1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	kg	1302.31.00	- - Agar-agar	kg
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	kg	1302.32.00	- - Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from locust beans, locust bean seeds or guar seeds	kg
1302.39	- - Loại khác:		1302.39	- - Other:	
1302.39.10	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan)	kg	1302.39.10	- - - Carrageenan	kg
1302.39.90	- - - Loại khác	kg	1302.39.90	- - - Other	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

Chương 14

Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. Nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai đã tách, sậy và các loại tương tự, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Chapter 14

Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included

Notes.

1. This Chapter does not cover the following products which are to be classified in Section XI: vegetable materials or fibres of vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of textiles, however prepared, or other vegetable materials which have undergone treatment so as to render them suitable for use only as textile materials.

2. Heading 14.01 applies, *inter alia*, to bamboos (whether or not split, sawn lengthwise, cut to length, rounded at the ends, bleached, rendered non-inflammable, polished or dyed), split osier, reeds and the like, to rattan cores and to drawn or split rattans. The heading does not apply to chipwood (heading 44.04).

3. Heading 14.04 does not apply to wood wool (heading 44.05) and prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).**		**14.01**	**Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark).**	
1401.10.00	- Tre	kg	1401.10.00	- Bamboos	kg
1401.20	- Song, mây:		1401.20	- Rattans:	
	- - Nguyên cây:			- - Whole:	
1401.20.11	- - - Thô	kg	1401.20.11	- - - Raw	kg
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	kg	1401.20.12	- - - Washed and sulphurised	kg
1401.20.19	- - - Loại khác	kg	1401.20.19	- - - Other	kg
	- - Lõi cây đã tách:			- - Split-core:	

1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm [1]	kg	1401.20.21	- - - Not exceeding 12 mm in diameter	kg
1401.20.29	- - - Loại khác [1]	kg	1401.20.29	- - - Other	kg
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách [1]	kg	1401.20.30	- - Split-skin	kg
1401.20.90	- - Loại khác	kg	1401.20.90	- - Other	kg
1401.90.00	- Loại khác	kg	1401.90.00	- Other	kg
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**14.04**	**Vegetable products not elsewhere specified or included.**	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	kg	1404.20.00	- Cotton linters	kg
1404.90	- Loại khác:		1404.90	- Other:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	kg	1404.90.20	- - Of a kind used primarily in tanning or dyeing	kg
1404.90.30	- - Bông gòn	kg	1404.90.30	- - Kapok	kg
1404.90.90	- - Loại khác	kg	1404.90.90	- - Other	kg

(1): Tham khảo Chú giải SEN 2012

PHẦN III

CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15

Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, chất béo hoặc dầu cacao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc các nhóm từ 23.04 đến 23.06;

(e) Axít béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh (toilet preparation), dầu đã được sulphonat hoá hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm chất béo hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất, những loại đó được phân loại vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại chất béo và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

SECTION III

ANIMAL OR VEGETABLE FATS AND OILS AND THEIR CLEAVAGE PRODUCTS; PREPARED EDIBLE FATS; ANIMAL OR VEGETABLE WAXES

Chapter 15

Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes.

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Pig fat or poultry fat of heading 02.09;

(b) Cocoa butter, fat or oil (heading 18.04);

(c) Edible preparations containing by weight more than 15% of the products of heading 04.05 (generally Chapter 21);

d) Greaves (heading 23.01) or residues of headings 23.04 to 23.06;

(e) Fatty acids, prepared waxes, medicaments, paints, varnishes, soap, perfumery, cosmetic or toilet preparations, sulphonated oils or other goods of Section VI; or

(f) Factice derived from oils (heading 40.02).

2. Heading 15.09 does not apply to oils obtained from olives by solvent extraction (heading 15.10).

3. Heading 15.18 does not cover fats or oils or their fractions, merely denatured, which are to be classified in the heading appropriate to the corresponding undenatured fats and oils and their fractions.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glycerol và phế liệu mỡ lông (wool grease) được phân loại vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, khái niệm "dầu hạt cải (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

4. Soap-stocks, oil foots and dregs, stearin pitch, glycerol pitch and wool grease residues fall in heading 15.22.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 1514.11 and 1514.19, the expression "low erucic acid rape or colza oil" means the fixed oil which has an erucic acid content of less than 2% by weight.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**		**15.01**	**Pig fat (including lard) and poultry fat, other than that of heading 02.09 or 15.03.**	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	kg	1501.10.00	- Lard	kg
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	kg	1501.20.00	- Other pig fat	kg
1501.90.00	- Loại khác	kg	1501.90.00	- Other	kg
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**		**15.02**	**Fats of bovine animals, sheep or goats, other than those of heading 15.03.**	
1502.10	- Mỡ (tallow):		1502.10	- Tallow:	
1502.10.10	- - Ăn được	kg	1502.10.10	- - Edible	kg
1502.10.90	- - Loại khác	kg	1502.10.90	- - Other	kg
1502.90	- Loại khác:		1502.90	- Other:	
1502.90.10	- - Ăn được	kg	1502.90.10	- - Edible	kg
1502.90.90	- - Loại khác	kg	1502.90.90	- - Other	kg
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**		**1503.00**	**Lard stearin, lard oil, oleostearin, oleo-oil and tallow oil, not emulsified or mixed or otherwise prepared.**	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	kg	1503.00.10	- Lard stearin or oleostearin	kg
1503.00.90	- Loại khác	kg	1503.00.90	- Other	kg

15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**		**15.04**	**Fats and oils and their fractions, of fish or marine mammals, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:		1504.10	- Fish-liver oils and their fractions:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1504.10.20	- - Solid fractions	kg
1504.10.90	- - Loại khác	kg	1504.10.90	- - Other	kg
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:		1504.20	- Fats and oils and their fractions, of fish, other than liver oils:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1504.20.10	- - Solid fractions	kg
1504.20.90	- - Loại khác	kg	1504.20.90	- - Other	kg
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:		1504.30	- Fats and oils and their fractions, of marine mammals:	
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1504.30.10	- - Solid fractions	kg
1504.30.90	- - Loại khác	kg	1504.30.90	- - Other	kg
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**		**15.05**	**Wool grease and fatty substances derived therefrom (including lanolin).**	
1505.00.10	- Lanolin	kg	1505.00.10	- Lanolin	kg
1505.00.90	- Loại khác	kg	1505.00.90	- Other	kg
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	kg	**1506.00.00**	**Other animal fats and oils and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	kg
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**		**15.07**	**Soya-bean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	kg	1507.10.00	- Crude oil, whether or not degummed	kg
1507.90	- Loại khác:		1507.90	- Other:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	kg	1507.90.10	- - Fractions of unrefined soya-bean oil	kg
1507.90.90	- - Loại khác	kg	1507.90.90	- - Other	kg

(Xem tiếp Công báo số 893 + 894)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng